

Số: **4036** /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày **16** tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt văn kiện Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ và Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” vay vốn của Ngân hàng Thế giới.

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-CTN ngày 08/3/2018 của Chủ tịch nước Về việc ký Hiệp định tài trợ của Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” với Ngân hàng Thế giới.

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện

Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai chương trình Mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”.

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”.

Xét Tờ trình số 770/TTr-VPĐP-TTHTQT ngày 9/10/2018 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương về việc phê duyệt Quyết định điều chỉnh Văn kiện Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế (kèm theo báo cáo thẩm định số 1189/HTQT-ĐP ngày 11 tháng 10 năm 2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt văn kiện Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” (kèm theo Văn kiện), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 11, tại Điều 1, Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017, như sau:

“11. Tổng nguồn vốn của Chương trình: Dự kiến 215,033 triệu USD tương đương 4.786,632 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn vay WB: 153 triệu USD (nguồn IDA) tương đương 3.405,78 tỷ đồng.

- Vốn đối ứng: Dự kiến 1.380,852 tỷ đồng, tương đương 62,033 triệu USD, từ ngân sách Trung ương (khoảng 28 tỷ đồng) bố trí trong khuôn khổ hai Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn đối ứng (nguồn sự nghiệp) cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước để thực hiện các nội dung có liên quan; nguồn vốn đối ứng địa phương (khoảng 1.352,852 tỷ đồng) do ngân sách các tỉnh tham gia Chương trình bố trí theo quy định hiện hành của hai Chương trình mục tiêu quốc gia.

(Theo tỷ giá Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm tháng 12/2016, tạm tính 1USD = 22.260 VNĐ)”

2. Các nội dung còn lại của Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 không thay đổi.

Điều 2. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình theo đúng các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn vay của nhà tài trợ, báo cáo Bộ kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1968/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt văn kiện Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Tài chính, Kế hoạch, Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, Chủ tịch UBND các tỉnh tham gia Chương trình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC, NG, LĐTBXH, TP;
- UBND, NHNN, KTNH, KBNN;
- UBND các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Bến Tre;
- VPĐP;
- Lưu: VT, HTQT (NHL.50b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 287/SY-UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Quảng Trị, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Nơi nhận:

- Các Sở: KH&ĐT, NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- VP Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, VX_T, NN.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Lê Nguyên Hồng

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI TRUNG ƯƠNG**

VĂN KIẾN

**CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN HAI CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM
NGHIỆC ĐEN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4036/QĐ-BNN-HTQT ngày 16/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Hà Nội, tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH	5
I. NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH.....	7
1.1. Tên Chương trình:	7
1.2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới	7
1.3. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ Chương trình:	7
1.4. Cơ quan chủ quản tham gia chương trình:	7
1.5. Chủ chương trình:	7
1.6. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ 07/2017 đến 12/2021.....	8
1.7. Địa điểm thực hiện chương trình: Tại 18 tỉnh.....	8
II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA CHƯƠNG TRÌNH	8
2.1. Sự phù hợp và các đóng góp của chương trình vào việc thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	8
2.2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan của Chương trình	17
2.3. Sự cần thiết của Chương trình.....	20
III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ.....	26
3.1. Tính phù hợp của đề xuất vay vốn của Ngân hàng Thế giới	26
3.2. Lý do lựa chọn Ngân hàng Thế giới	29
3.3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Ngân hàng Thế giới	29
IV. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH	36
4.1. Mục tiêu chung.....	36
4.2. Mục tiêu cụ thể.....	37
V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG.....	37
5.1. Đối tượng hưởng thụ trực tiếp:	37
5.2. Đối tượng hưởng thụ gián tiếp	37
VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ	38
6.1. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết năm thứ nhất	38
6.2. Kế hoạch giám sát và đánh giá chương trình.....	41

6.2.1 Giám sát và đánh giá.....	41
6.2.2. Các nội dung cần được giám sát, đánh giá (GSDG)	42
6.2.3. Các đơn vị thực hiện và phương pháp, yêu cầu GSDG	42
6.2.4. Cơ chế theo dõi và đánh giá kết quả tác động của Chương trình	43
VII. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	43
7.1. Kết quả chung	43
7.2. Các kết quả cụ thể của Chương trình	45
7.3. Một số chỉ số đo lường kết quả và tác động của Chương trình	47
VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	50
8.1. Cấp Trung ương	50
8.2. Cấp địa phương	53
IX. TỔNG VỐN CỦA CHƯƠNG TRÌNH	54
9.1. Vốn vay ưu đãi	54
9.2. Vốn đối ứng.....	54
X. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH....	55
10.1. Đối với vốn vay	55
10.2. Phương thức giải ngân	56
10.3. Đối với vốn đối ứng	56
Phụ lục 1. Các nội dung hỗ trợ của Chương trình.....	58
Phụ lục 2. Khung kết quả của Chương trình	59
Phụ lục 3: Các chỉ số giải ngân gắn với kết quả	62
Phụ lục 4. Kế hoạch hành động chương trình hỗ trợ	74
Phụ lục 5. Vốn đối ứng Trung ương.....	76
Phụ lục 6. Dự kiến vốn đối ứng của các địa phương.....	77
Phụ lục 7. Vốn đối ứng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	78

CÁC TỪ VIẾT TẮT

NHTG	Ngân hàng thế giới (WB)
IDA	Hiệp hội Phát triển quốc tế (International Development Association)
MTQG	Mục tiêu quốc gia
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
NTM	Nông thôn mới
GNBV	Giảm nghèo bền vững
PforR	Chương trình giải ngân dựa vào kết quả
DLI	Chỉ số liên kết giải ngân
MIS	Hệ thống thông tin quản lý
TOR	Điều khoản giao việc
TABMIS	Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc
O&M	Duy tu, bảo dưỡng
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
BĐKH	Biến đổi khí hậu
M&E	Giám sát và Đánh giá
PDO	Mục tiêu phát triển chương trình
Bộ NNPTNT	Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD)
UBDT	Ủy ban Dân tộc (CEMA)
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA)
NHNN	Ngân hàng nhà nước (SBV)
KTNN	Kiểm toán nhà nước (SAV)
VPĐP	Văn phòng điều phối (NCO)
VRA	Đơn vị kiểm định, kiểm đếm độc lập
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KH PTKTXH)
P135	Chương trình 135 (Là chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn)

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ

TT	Thuật ngữ	Diễn giải
1.	Chương trình giải ngân dựa trên kết quả (PforR)	Là chương trình cho vay với trọng tâm trực tiếp vào hiệu quả thông qua việc lấy kết quả thực hiện làm cơ sở để giải ngân; chỉ giải ngân sau khi đã đạt được kết quả và dựa vào các chỉ số thực hiện, không phải chi phí phát sinh đầu vào.
2.	Chuỗi giá trị	Là một phức hợp những hoạt động do nhiều người tham gia khác nhau thực hiện (người sản xuất sơ cấp, người chế biến, thương nhân, người cung cấp dịch vụ v.v...) để biến nguyên liệu thô thành thành phẩm được bán lẻ.
3.	Hai chương trình MTQG	Là chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững
4.	Chỉ số liên kết giải ngân (DLI)	Là chỉ số được thỏa thuận giữa NHTG và bên vay để làm căn cứ cho việc giải ngân nguồn vốn vay theo mức độ đạt được các chỉ số này gắn với mốc thời gian cụ thể.
5.	Hệ thống thông tin quản lý (MIS)	Là hệ thống thông tin quản lý chung được sử dụng theo dõi, cập nhật tiến độ thực hiện kết quả thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM
6.	Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)	Là hệ thống quản lý các thông tin về công tác quản lý ngân sách nhà nước từ khâu lập kế hoạch, thực hiện ngân sách, báo cáo ngân sách và tăng cường trách nhiệm ngân sách, nâng cao tính minh bạch trong quản lý tài chính công, hạn chế tiêu cực trong việc sử dụng ngân sách, đảm bảo an ninh tài chính trong quá trình phát triển và hội nhập của quốc gia
7.	Phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia	Là phương pháp lập kế hoạch từ cấp cơ sở dựa trên phương pháp tiếp cận có sự tham gia nhiều bên trong việc thực hiện các khâu của quá trình lập kế hoạch

TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên Chương trình: Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ quản đối với các hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý và điều phối chung toàn Chương trình; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ quản các nội dung thuộc các cơ quan quản lý này trực tiếp quản lý.

4. Mục tiêu:

- Mục tiêu chung:

Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 (Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG về Giảm nghèo bền vững) tại các tỉnh tham gia Chương trình để nâng cao hiệu quả đầu tư, thực hiện, tiếp cận các tài sản và dịch vụ công nhằm tăng năng suất lao động, cơ hội sinh kế, đặc biệt đối với người dân sinh sống tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

Hỗ trợ thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 50% số xã cả nước đạt chuẩn nông thôn mới, không có xã nào đạt dưới 5 tiêu chí và tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm trung bình 1-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Thu hẹp khoảng cách xây dựng nông thôn mới giữa các vùng miền, hỗ trợ các xã biên giới, đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số thông qua phát triển hạ tầng và tạo sinh kế bền vững thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao thu nhập bền vững cho người dân nông thôn, nhất là hộ nghèo và cận nghèo.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hỗ trợ các địa phương tham gia Chương trình nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, nâng cao năng lực thực hiện nhằm cải thiện việc quản lý các nguồn lực hiệu quả hơn, quan tâm đến đầu tư cho sản xuất để tăng thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp cho người dân nông thôn.

+ Hỗ trợ các địa phương cải thiện được việc tiếp cận các dịch vụ và tài sản công phục vụ cho tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp và các cơ hội sinh kế cho các hộ dân vùng nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ.

+ Hỗ trợ giám sát, đánh giá, đo lường được tác động của hai chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

5. Thời gian thực hiện: Tháng 7/2017 đến tháng 12/2021.

6. Tổng vốn vay ODA: 153 triệu USD

7. Cơ chế sử dụng nguồn vốn:

- Nguồn vốn vay ưu đãi của WB được hòa vào ngân sách nhà nước để hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững và được tính vào trong tổng hai nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt.

- Phương thức giải ngân: Nguồn vốn vay dự kiến sẽ được cấp phát hoàn toàn cho các tỉnh tham gia dự án và được giải ngân dựa trên kết quả thực hiện các Chương trình MTQG, thể hiện bằng 4 nhóm chỉ số giải ngân gắn với kết quả (DLIs).

8. Phạm vi triển khai Chương trình: Chương trình dự kiến hỗ trợ trực tiếp cho 18 tỉnh, bao gồm các tỉnh có nhiều xã đặc biệt khó khăn, có nhiều xã dưới 05 tiêu chí NTM, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã biên giới, xã thuộc chương trình 135 và bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường trong đó bao gồm các địa phương có đề án đặc thù về xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Về phạm vi hỗ trợ: Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135 (Dự án thành phần của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững), tập trung vào một số nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập; Hỗ trợ địa phương trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; Tăng cường sự minh bạch thông qua hệ thống Theo dõi và Đánh giá hiệu quả và Nâng cao năng lực thực hiện các Chương trình.

10. Tổ chức thực hiện: Chương trình này sẽ sử dụng hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện), phối kết hợp với các cơ quan đồng cấp theo dõi Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, Chương trình 135 để triển khai, thực hiện Chương trình.

**VĂN KIẾN CHƯƠNG TRÌNH
HỖ TRỢ THỰC HIỆN HAI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

I. NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Tên Chương trình:

Chương trình “**Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**”.

1.2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB)

1.3. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ Chương trình:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan điều phối chung toàn Chương trình và là cơ quan chủ quản đối với các hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý (Chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới)

Địa chỉ: Số 2, Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04-38439901 Fax: 04-38454319

1.4. Cơ quan chủ quản tham gia chương trình:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ quản các nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Trảng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 6270 3613

Fax: 04 - 62703609

- Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ quản các nội dung thành phần thuộc Chương trình 135.

Địa chỉ 80 Phan Đình Phùng, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 3734 9540

Fax: 04 - 38230235

1.5. Chủ chương trình:

a) Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 (gọi tắt là Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương).

Địa chỉ: Nhà B9, Số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04-37335386

Fax: 04-37433597

b) Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

+ Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo

Địa chỉ: Tầng 15 lô D25, Ngõ 8B, Phố Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 04 - 62703612

Fax: 04 - 62703615

+ Văn phòng Điều phối Chương trình 135

Địa chỉ: 141 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 04 -37349440/ 04 – 37349441 Fax 04 3823112

1.6. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ 07/2017 đến 12/2021.

Do tính chất đặc biệt của Chương trình là Chương trình cho vay nhưng giải ngân dựa vào kết quả nên mặc dù tất cả các hoạt động thuộc các hợp phần của chương trình kết thúc vào tháng 12/2020; nhưng sẽ có một số hoạt động hỗ trợ phục vụ cho chương trình sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2021 đó là các hoạt động về: Kiểm định, kiểm đếm các chỉ số giải ngân, Giải ngân, Kiểm toán, Điều tra cuối kỳ, Tổng kết, đánh giá.... Do đó thời điểm đóng của Hiệp định vay sẽ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.7. Địa điểm thực hiện chương trình: Tại 18 tỉnh

- Vùng Đông Bắc: Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Bắc Kạn.
- Vùng Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu.
- Vùng Bắc Trung Bộ: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định.
- Vùng Tây Nguyên: Kon Tum, Đắk Lắk.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Sóc Trăng, Trà Vinh.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sự phù hợp và các đóng góp của chương trình vào việc thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

a) Bối cảnh chung

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá mạnh mẽ, trung bình GDP tăng trưởng khoảng 6,3%/năm trong 10 năm vừa qua. Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp,

quá trình đô thị hóa đã diễn ra nhanh chóng với tốc độ trung bình 3,5-4%/năm, nhưng vẫn còn khoảng 67% dân số sống ở khu vực nông thôn, những áp lực từ hội nhập kinh tế, biến đổi khí hậu, đô thị hóa, dân số già đi,... đang là những thách thức lớn đối với Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp đạt trung bình khoảng 3,1%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và Việt Nam là một trong năm nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới ở nhiều mặt hàng nông sản (*gạo, cà phê, hạt tiêu, cao su, hạt điều, và các sản phẩm sản*). Tuy nhiên, đóng góp của nông nghiệp vào GDP và thương mại hầu như không thay đổi kể từ năm 2005 đến nay. Cùng với đó, tỷ trọng lao động nông nghiệp cũng giảm, từ 65% năm 2000 xuống còn 47% vào năm 2012. Từ năm 2009-2012, chi tiêu công cho nông nghiệp tăng về tuyệt đối 34,2-43,4 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), nhưng giảm từ 1,9% xuống còn 1,3 % GDP, và từ 6,7% xuống còn 4,8% trong tổng chi tiêu của chính phủ. Về tổng thể, nền nông nghiệp Việt Nam vẫn là nền nông nghiệp dựa trên các hộ nhỏ lẻ, manh mún, nông dân còn hạn chế trong việc tham gia hoạt động sản xuất tập thể và liên kết hợp tác với nhau. Những hạn chế này đã góp phần làm tăng các chi phí không cần thiết, không phát huy được lợi ích nhờ quy mô, thiếu động lực để sản xuất và duy trì các sản phẩm có chất lượng cao hơn. Hiện nay chúng ta có khoảng 12 triệu hộ nông dân sản xuất trên một diện tích canh tác bình quân rất thấp (0,3ha/hộ). Các hộ gia đình làm nông nghiệp với các ruộng lúa nhỏ là phổ biến, có 35% số hộ có từ 0,2 ha trở xuống, 34% số hộ có từ 0,2-0,5 ha. Hộ nông dân có 02 ha trở lên chỉ chiếm hơn 6%. Tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng: 97% hộ gia đình ở Đồng bằng sông Hồng có ít hơn 0,5 ha so với Tây Nguyên là vùng có 23% số hộ có ít hơn 02 ha. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất canh tác lớn nhưng cũng chỉ có 10% số hộ có hơn 02 ha. Đây là một trong những rào cản lớn nhất đối với việc hình thành một nền nông nghiệp tập trung, hiệu quả, bền vững. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu hiện đang diễn ra nhanh và khốc liệt hơn kịch bản dự báo. Việt Nam được đánh giá là một trong năm nước dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Các chính sách về sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân nông thôn. Hầu như toàn bộ các vùng lãnh thổ Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, trong đó đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ cũng như vùng núi phía Bắc. Đây là thách thức rất lớn, là vấn đề sẽ làm đảo lộn toàn bộ cơ cấu sản xuất cũng như đời sống của người dân, nhất là bà con vùng sâu, vùng xa và

xã ven biển. Hơn thế nữa, hội nhập kinh tế của Việt Nam ngày càng sâu, rộng, hiện sản phẩm nông nghiệp đã có mặt ở 180 nước, bên cạnh cơ hội mở rộng thị trường thì áp lực chất lượng, áp lực khi tham gia vào chuỗi giá trị và an toàn thực phẩm là thách thức lớn. Sản xuất nông nghiệp nhìn chung chưa thực sự bền vững, chưa xây dựng và phát huy được thế mạnh của các sản phẩm chủ lực. Chính những thách thức này đã đòi hỏi Việt Nam phải có những đổi mới về mô hình tăng trưởng nông nghiệp, về cơ chế chính sách trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, thay đổi các tập quán sản xuất tăng năng suất lao động, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, đổi mới cơ cấu tổ chức sản xuất và chuỗi cung ứng, đổi mới về đầu tư và chi tiêu công trong lĩnh vực nông nghiệp, khuyến khích nông dân và doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn....

Những thành tựu về xóa đói và giảm nghèo trong nhiều năm qua ở Việt Nam được đánh giá cao trên thế giới. Tỷ lệ nghèo đã giảm liên tục trong thập kỷ qua, nhưng nghèo đói có xu hướng tập trung hơn. Nghèo ở khu vực nông thôn giảm từ 27% năm 2010 xuống còn 18,6% trong năm 2014 (ước tính WB-Tổng cục Thống kê), nhưng cao hơn so với khu vực thành thị (3,8%) gần năm lần. Hơn 90% người nghèo sống ở khu vực nông thôn. Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc chiếm 36% số người nghèo cả nước. Nghèo cũng ngày càng trở thành vấn đề của người dân tộc thiểu số. Tính đến năm 2014, hơn một nửa người dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo. Mặc dù chỉ chiếm 14% dân số nhưng dân tộc thiểu số chiếm 60% số người nghèo trong cả nước. Một trong những rào cản phát triển của người dân tộc thiểu số đó là ngôn ngữ, khoảng cách địa lý (thường tập trung ở vùng sâu, vùng xa, những nơi có điều kiện khó khăn) nên khó tham gia vào các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung, đời sống của người dân tộc thiểu số đã được cải thiện đáng kể nhưng sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa dân tộc thiểu số và các dân tộc khác có xu hướng ngày càng doãng ra. Nếu không có biện pháp can thiệp có mục tiêu, khoảng cách này sẽ tiếp tục tăng lên đến mức mà các dân tộc thiểu số có thể sẽ chiếm đến 80% số người nghèo đến năm 2020 (Ngân hàng Thế giới 2016).

b) Bối cảnh thực hiện hai chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020

Triển khai hai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là giải pháp chủ yếu, quan trọng và có tính chiến lược để giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và giảm nghèo bền vững theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Để thu hẹp khoảng cách giữa vùng nông thôn và đô thị, giảm nhanh và bền vững số hộ

nghèo, nhất là ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong 05 năm 2011-2015, Chính phủ Việt Nam đã triển khai 16 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình Giảm nghèo bền vững. Nghị quyết số 100/2115/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trong đó 14 chương trình MTQG được thực hiện trong giai đoạn 2010-2015 được tích hợp vào 2 chương trình MTQG trong giai đoạn 2016-2020 (*Xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững*).

Xây dựng nông thôn mới được xác định là giải pháp chủ yếu, quan trọng và có tính chiến lược để thực hiện thành công Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân của Đảng, nhà nước, đã được nhân dân đồng tình và hưởng ứng tích cực. Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới chính là nội dung cụ thể trong tiến trình cơ cấu lại kinh tế trên địa bàn nông thôn, là nội dung cụ thể của tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; việc xây dựng nông thôn mới với các chỉ tiêu tổng hợp cũng chính là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện và chăm lo đời sống nhân dân, phát triển bền vững trên địa bàn nông thôn.

Chương trình MTQG về Giảm nghèo bền vững nhằm thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Hội nghị lần thứ bảy về công tác dân tộc; Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Nghị Quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 và Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 64 huyện nghèo).

Chương trình 135 là một trong những dự án quan trọng của Chương trình MTQG về Giảm nghèo bền vững. Chương trình 135 được xem là chính sách dân tộc quan trọng nhất trong hệ thống chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; được các Bộ, ngành, địa phương và người dân đồng tình ủng hộ; được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những thành tựu nổi bật của Chính phủ Việt Nam trong công tác giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội

vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Chương trình đã góp phần quan trọng trong xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn (ĐBKK), góp phần quan trọng làm thay đổi diện mạo nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi,... Tuy nhiên, do địa bàn thực hiện Chương trình 135 có xuất phát điểm rất thấp; điều kiện tự nhiên chia cắt, dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, phong tục tập quán cũ; trình độ, năng lực của cán bộ và đồng bào dân tộc thiểu số thường thấp hơn mặt bằng chung nên còn có sự chênh lệch lớn về khoảng cách phát triển giữa vùng dân tộc, miền núi với mặt bằng chung của cả nước.

Trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện Chương trình 135 có một số điểm khác biệt với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình 30a. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 thực hiện trên địa bàn các xã; Chương trình 30a hiện nay bao gồm 64 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và 30 huyện nghèo hưởng ứng cơ chế theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP. Tuy nhiên, hiện nay có 7 huyện nghèo theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực nên chỉ còn 23 huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình 30a hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện nghèo và các xã trên địa bàn các huyện nghèo. Điều đó cho thấy với địa bàn là các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 rất cần được quan tâm đầu tư qua Chương trình 135 để thể hiện tính ưu tiên và tính đặc thù đối với địa bàn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đặc biệt, tăng cường ưu tiên đầu tư và lập kế hoạch phải tính đến tính đa dạng về văn hóa và dân tộc cũng như đặc điểm và nhu cầu thực tế của chính người dân ở địa phương.

Kết quả đạt được của hai chương trình MTQG giai đoạn 2011-2015

Đến nay, sau hơn 05 năm thực hiện Chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững, Việt Nam đã đạt được một số kết quả rất quan trọng, bộ mặt nông thôn đã có những thay đổi rõ rệt. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào quần chúng sôi nổi và tương đối đều khắp trong cả nước, đã được nhân dân đồng tình và hưởng ứng tích cực. Bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng NTM từ Trung ương đến cơ sở được tổ chức thống nhất, đồng bộ. Các cơ chế chính sách được ban hành khá đồng bộ và kịp thời. Nhận thức về Chương trình từ chính quyền, cán bộ đến người dân được nâng cao; công tác quy hoạch, lập đề án xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội có chuyển biến rõ rệt. Công tác kiểm tra giám sát bước đầu được tăng cường. Quyền và vai trò làm chủ của nhân dân từng bước được

đề cao, hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở có hiệu quả hơn, an ninh trật tự ở nông thôn được giữ vững. Đời sống của nông dân được cải thiện rõ rệt, an sinh xã hội ngày càng được đảm bảo; các điều kiện về giáo dục, y tế, văn hoá tiếp tục được cải thiện. Theo tổng hợp của các địa phương, đến hết năm 2016 cả nước có 2.358 xã đạt chuẩn NTM (26,43%); Bình quân cả nước đạt 13,47 tiêu chí/xã, tăng 8,77 tiêu chí so với năm 2010; Mức thu nhập bình quân đầu người vùng nông thôn đạt 24,4 triệu đồng/năm (tăng khoảng 1,9 lần so với năm 2010). Tỷ lệ nghèo chung đã giảm trong 05 năm qua, đặc biệt tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc; tỷ lệ hộ nghèo cả nước cuối năm 2015 còn 4,25%, một số địa phương không còn hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2011-2015.

Chương trình 135 đã góp phần quan trọng trong xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBKK, góp phần quan trọng làm thay đổi diện mạo nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; trình độ dân trí được nâng lên, tập quán và kỹ thuật sản xuất của đồng bào dân tộc có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá,... Đời sống người dân được thụ hưởng Chương trình từng bước được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo giảm bình quân 5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở các xã, thôn bản ĐBKK giảm từ 55% năm 2012 xuống còn 45% năm 2015, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo giảm cả nước từ 14,2% năm 2010 xuống còn 4,25% năm 2015, bình quân 2%/năm.

Những tồn tại và thách thức

Bên cạnh những kết quả rất quan trọng đã đạt được, việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững còn rất nhiều khó khăn, thách thức.

Sự chênh lệch về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo giữa các vùng, miền ngày càng doãng ra. Tính đến cuối năm 2015, trong khi, tỷ lệ xã đạt chuẩn của vùng Đông Nam Bộ là 46,4%, Đồng bằng sông Hồng là 42,8% thì vùng Miền núi phía Bắc là 9,1% và Tây Nguyên là 15,5%, thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Khoảng cách giữa người nghèo nông thôn và đô thị lại nói rộng. Trong năm 2014, 9% người nghèo là ở các khu vực thành thị so với 91% ở khu vực nông thôn. Đối với người cận nghèo, 18% là ở các khu vực thành thị so với 82% ở khu vực nông thôn. Nghèo đói nghiêm trọng hơn ở các tỉnh miền núi phía Bắc giao động từ 37-60%. Dân tộc thiểu số, chỉ chiếm gần 15% tổng dân số, nhưng chiếm khoảng 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, có thu nhập trung bình chỉ bằng 1/6 thu nhập trung bình toàn quốc. Nghèo đói tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải

đảo, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

Đối với Chương trình 135, tuy đã đạt được những kết quả quan trọng, song do địa bàn thực hiện Chương trình 135 có xuất phát điểm rất thấp; điều kiện tự nhiên chia cắt, dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, phong tục tập quán cũ; trình độ, năng lực của cán bộ và đồng bào dân tộc thiểu số thường thấp hơn mặt bằng chung nên còn có sự chênh lệch lớn về khoảng cách phát triển giữa vùng dân tộc, miền núi với mặt bằng chung của cả nước. Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, đạt được nhiều thành tựu về xóa đói giảm nghèo và thực hiện cơ bản các mục tiêu thiên niên kỷ ở phạm vi quốc gia, tuy nhiên nhiều mục tiêu thiên niên kỷ ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa đạt được, như: Còn khoảng 10% hộ dân tộc thiểu số thiếu đói hàng năm, thu nhập trung bình chỉ bằng 1/6 thu nhập trung bình toàn quốc; tỷ lệ tử vong sơ sinh ở nông thôn miền núi cao hơn hai lần so với nông thôn đồng bằng và ở các dân tộc thiểu số cao hơn gấp 2 lần so với người Kinh, tỷ lệ không biết chữ trong người dân tộc thiểu số còn cao (16,2% nếu tính từ 10 tuổi trở lên),... Mặc dù trong khi nhà nước có rất nhiều chính sách được xây dựng đặc thù để hỗ trợ cho người dân ở vùng sâu, vùng xa và những vùng có nhiều khó khăn, nhưng vẫn thiếu sự gắn kết giữa các chính sách này và cả trong cơ chế thực hiện.

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn chưa hoàn thiện, thiếu tính phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và các cấp trong triển khai Chương trình: (i) Hệ thống chính sách hiện hành chưa hoàn toàn đồng bộ, còn tản mạn, chưa được tích hợp thành hệ thống nên việc thực hiện vẫn còn nhiều bất cập, nên khó sử dụng, hiệu quả không cao; (ii) Chất lượng công tác quy hoạch, lập kế hoạch của nhiều xã chưa gắn với cơ cấu lại nông nghiệp, thiếu tính liên kết vùng. Hiện vẫn thiếu sự gắn kết giữa tăng trưởng với giảm nghèo bền vững trên cơ sở phát triển đa dạng các ngành, nghề; phát huy tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước, nâng cao năng suất lao động xã hội và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế; tăng cường liên kết, khai thác, phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng kinh tế,... để tạo nhiều việc làm và thu nhập; (iii) Việc lập kế hoạch và thực hiện các kế hoạch của các chương trình mục tiêu quốc gia chưa gắn kết và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, thiếu sự thống nhất, mỗi chương trình ban hành một hệ thống văn bản, hướng dẫn riêng về lập kế hoạch, hoạt động,... nên khó lồng ghép được nội dung, nguồn lực, sử dụng nguồn lực có sự chùng chéo, hiệu quả không cao; (iv) Cơ chế quản lý phối hợp giữa các

Bộ, ngành và các cấp vẫn còn nhiều điểm vướng mắc, nhất là phân công trách nhiệm quản lý, giám sát, hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình, trong bối cảnh cả nước chỉ còn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia.

Hoạt động phát triển sản xuất còn manh mún, chưa tạo ra được nhiều chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, chưa tạo ra được nhiều sản phẩm chủ lực có tính cạnh tranh cao, do đó nhiều sản phẩm nông nghiệp chưa đảm bảo được yêu cầu của thị trường về tiêu chuẩn chất lượng, cũng như chưa tạo ra được giá trị gia tăng cao cho sản phẩm nông nghiệp. Số xã đạt chuẩn tiêu chí số 10 về thu nhập còn thấp (đến nay có khoảng 59,6% số xã). Nhìn chung, các xã đã tập trung cao phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là làm đường giao thông nhưng các nội dung về phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Sau 05 năm triển khai Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, đã có trên 22.500 mô hình được triển khai trong phạm vi Chương trình nhưng vẫn còn thiếu các mô hình sản xuất hiệu quả bền vững có thể nhân rộng được. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn là sản xuất nông hộ quy mô nhỏ, thiếu gắn kết với doanh nghiệp và thị trường.

Thách thức về huy động và phân bổ nguồn lực: Nguồn lực ngân sách nhà nước dành cho hai chương trình chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tế cũng như mục tiêu của hai chương trình, vì vậy mức độ đạt mục tiêu đề ra của cả hai chương trình là rất thách thức. Mặc dù Nhà nước đã ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi, nhưng mức đầu tư còn thấp so với yêu cầu; chính sách giảm nghèo chủ yếu mang tính hỗ trợ để tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (như chính sách y tế, giáo dục, nhà ở...), trong khi chính sách hỗ trợ tạo sinh kế cho người nghèo còn ít, suất đầu tư thấp (vay vốn tín dụng ưu đãi, vay vốn giải quyết việc làm, đào tạo nghề). Theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, định mức vốn đầu tư, hỗ trợ Chương trình 135 năm 2014 và 2015 tăng 1,5 lần so với định mức vốn năm 2013, các năm tiếp theo bố trí tăng phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, nguồn vốn được giao thực hiện Chương trình 135 không đủ theo định mức được phê duyệt, dẫn đến không đảm bảo cho các địa phương hoàn thành mục tiêu của Chương trình theo dự kiến. Hơn thế nữa, trong giai đoạn 2011-2015 việc thực hiện các chương trình mục tiêu chủ yếu tập trung vào việc phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã, huyện, và tỉnh, phần lớn là đường giao thông, trường học, trung tâm y tế, và cấp nước. Đầu tư nâng cao thu nhập, năng suất và giá trị gia tăng ít được chú ý.

Vai trò làm chủ của người dân, sự chủ động vươn lên thoát nghèo bền vững chưa cao; còn một bộ phận người nghèo có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng. Cần tạo cơ chế để huy động sự tham gia của người dân trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động của Chương trình. Mặc dù cơ chế đặc thù đã được triển khai trong xây dựng nông thôn mới và khuyến khích các xã làm chủ đầu tư thực hiện dự án giảm nghèo nhưng nhiều địa phương, cán bộ các cấp vẫn còn nghi ngại về tính hiệu quả của việc trao quyền cho người dân và cộng đồng để họ có thể thực hiện các công trình quy mô nhỏ với thiết kế đơn giản của mình. Nguyên nhân đầu tiên đó là sự không nhất quán trong chính sách như những quy định về lập kế hoạch, quy chế tài chính và các quy định xây dựng có một số nội dung cản trở cộng đồng tự thực hiện các công trình xây dựng hoặc có một số nội dung mà cán bộ xã rất khó để đáp ứng được theo quy định. Hơn thế nữa nhiều cán bộ địa phương, nhất là ở những xã thuộc vùng miền núi, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số có năng lực hạn chế, đồng thời cũng do phần lớn người dân chưa quen với cách tiếp cận được trao quyền, lãnh đạo địa phương đang quen thuộc với cơ chế hành chính áp đặt, đó là "từ trên xuống", "xin - cho", thiếu kinh nghiệm thực tế và ít có phương pháp và kỹ năng để thực hiện ra quyết định có sự tham gia của người dân,... nên không biết cách để động viên hoặc động viên nhân dân địa phương, nguồn lực, kiến thức và sự tham gia của người dân, việc đáp ứng theo nhu cầu và ưu tiên của người dân có nhiều khó khăn.

Năng lực của đội ngũ cán bộ thực hiện Chương trình, nhất là cán bộ cấp cơ sở (thôn, bản) còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện theo định hướng thị trường và có sự tham gia của người dân, cũng như hoạt động giám sát - đánh giá thực hiện Chương trình, và đặc biệt còn nhiều hạn chế đối với các kỹ năng thực hiện hiệu quả Chương trình. Nguyên tắc cơ bản của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững là phân cấp tối đa cho chính quyền cơ sở, nhất là cấp xã. Đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trong phạm vi của 02 chương trình MTQG được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù theo hướng giao cho cộng đồng và người dân tự chủ động triển khai. Điều đó, đòi hỏi cán bộ cấp xã, thôn phải được nâng cao năng lực để có thể thực hiện được các quyền theo phân cấp. Hiện nay, các khóa đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực mới chỉ tập trung chủ yếu vào các chính sách và nội dung của các chương trình mà ít cung cấp hướng dẫn nâng cao các kỹ năng cần thiết cho cán bộ cơ sở. Trong khi đó các tài

liệu đào tạo có rất ít các nội dung cụ thể của phương pháp tiếp cận có sự tham gia.

Môi trường nông thôn ngày càng bị suy giảm do chưa xây dựng được các giải pháp xử lý rác thải, chất thải rắn, nước thải từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân và làng nghề đảm bảo tính bền vững.

Thách thức về hệ thống thông tin theo dõi đánh giá: trong phạm vi của hai chương trình MTQG mới chỉ xây dựng được một số chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả đầu ra, còn thiếu các chỉ số, thông tin để theo dõi và đánh giá tác động của chương trình, từ đó có những giải pháp và cách làm mới đồng bộ, hiệu quả hơn.

2.2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan của Chương trình

a) Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Trong giai đoạn 2010-2015, cả nước đã huy động được khoảng 851.380 tỷ đồng đầu tư cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Trong đó, ngân sách nhà nước (bao gồm các chương trình, dự án khác) 266.785 tỷ đồng (31,34%), tín dụng 434.950 tỷ đồng (51%), doanh nghiệp 42.198 tỷ đồng (4,9%), người dân và cộng đồng đóng góp 107.447 tỷ đồng (12,62%). Các địa phương đã chủ động lồng ghép từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn để triển khai Chương trình. Hiện tại chưa có dự án vốn vay ODA hỗ trợ trực tiếp cho triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm cơ quan chủ quản. Đa phần nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế được tài trợ trực tiếp cho các địa phương để triển khai một số nội dung cụ thể trên địa bàn nông thôn và hướng tới đạt tiêu chí nông thôn mới.

Một trong những nguồn lực có thể kể đến là tài trợ từ Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD). Đến nay, tổng số vốn của IFAD hỗ trợ cho Chính phủ Việt Nam lên tới khoảng 400 triệu USD với tổng số 14 dự án, trong đó 05 dự án đang thực hiện tại 11 tỉnh và 09 dự án đã hoàn thành. Các dự án của IFAD tại Việt Nam dựa trên những các tiếp cận tiên tiến trong lĩnh vực lập kế hoạch theo định hướng thị trường và có sự tham gia của người dân và khu vực tư nhân, phát triển chuỗi giá trị và tín dụng khu vực nông thôn, giúp những hộ gia đình và trang trại nhỏ từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã và đang nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật từ một số tổ chức của Liên hiệp quốc thông qua dự án “Chương

trình chung của Liên hiệp quốc hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do một số cơ quan của Liên hiệp quốc tài trợ (FAO, UNIDO, UNESCO, IOM) thông qua điều phối các trợ giúp kỹ thuật cải thiện môi trường chính sách và năng lực để lập kế hoạch; tăng cường sự tham gia của người dân dựa vào cộng đồng; cải thiện thể chế hỗ trợ gia nhập thị trường cho các hộ tiểu nông và nhà sản xuất nhỏ; tăng cường liên kết công tư và khuyến khích sử dụng công nghệ cao trong phát triển nông nghiệp với một triển lược nông nghiệp mới để thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Từ năm 2010, IFAD đã hỗ trợ kỹ thuật cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về các lĩnh vực giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới như: Trong lĩnh vực giảm nghèo đã hỗ trợ cho xây dựng một số thông tư, quyết định, sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình 135, phát triển Tổ hợp tác, nghiên cứu đánh giá chính sách đất đai. Trong lĩnh vực xây dựng nông thôn mới đã hỗ trợ cho xây dựng đề án Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới; xây dựng cơ sở dữ liệu; xây dựng bộ chỉ số đánh giá, sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới. Các kết quả từ sự hỗ trợ mặc dù theo cách tiếp cận mới nhưng đã được Chính phủ đánh giá cao và đây chính là cơ sở để IFAD tiếp cận mạnh mẽ hơn tới chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn nhất là trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-TW về vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn cũng như Chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới. Từ năm 2011 đến năm 2015, IFAD tiếp tục hỗ trợ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Dự án Hỗ trợ kỹ thuật triển khai Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, với nội dung hỗ trợ kỹ thuật và thông tin cho khu vực tư nhân trong thảo luận và phổ biến rộng rãi; nâng cao năng lực thể chế của các bên liên quan trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện những tiếp cận mới của Chương trình MTQG NTM. Sau 05 năm triển khai, dự án đã đạt được một số kết quả quan trọng trong việc “Hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM”, bao gồm: (i) Quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên để đạt tăng trưởng bền vững sản xuất nông nghiệp; (ii) Phát triển và quản lý tốt sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường; (iii) Giảm nguy cơ tổn thương cho các cộng đồng dễ bị tác động ảnh hưởng thông qua việc phát triển và nâng cấp hệ thống hạ tầng, năng lực nguồn nhân lực và xã hội, đa dạng hoá thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp; (iv) Tăng cường vai trò thể chế và năng lực của các bên liên quan trong nông nghiệp và phát triển nông thôn tại

tất cả các cấp nhằm xây dựng chính sách định hướng thị trường vì người nghèo.

b) Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

- Tổng nguồn vốn được phê duyệt cho Chương trình trong giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là 36.220,492 tỷ đồng (trong đó kinh phí năm 2011 là theo số phân bổ, giai đoạn 2012-2015 theo phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg và Quyết định số 826/QĐ-TTg), bao gồm: Ngân sách Trung ương: 29.220,492 tỷ đồng (vốn đầu tư 23.572,2 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 5.648,292 tỷ đồng); ngân sách địa phương: 4.000 tỷ đồng; Viện trợ nước ngoài và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 3.000 tỷ đồng.

- Cùng với nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, Chương trình huy động các nguồn lực khác để thực hiện trên 9.126 tỷ đồng, đạt 130,37% kế hoạch (7.000 tỷ đồng), cụ thể như sau. (i) Vốn huy động trong nước: Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương đã huy động trên 10.000 tỷ đồng từ các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp để thực hiện công tác an sinh xã hội, riêng đối với các huyện nghèo theo Chương trình 30a, các doanh nghiệp cam kết hỗ trợ khoảng trên 3.138 tỷ đồng từ năm 2009-2014, trong đó giai đoạn 2011-2014 khoảng 1.800 tỷ đồng. Quỹ Ngày vì người nghèo huy động được 4.588 tỷ đồng (2011-2014); (ii) Vốn huy động từ các tổ chức quốc tế: 29,43 triệu Euro (tương đương 735,75 tỷ đồng) cho dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã thuộc Chương trình 135; (iii) Ngân sách địa phương (2011-2013): 2.002,484 tỷ đồng.

c) Đối với Chương trình 135

Nguồn lực đầu tư cho Chương trình 135 mặc dù được quan tâm, nhưng vẫn còn thấp so với định mức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 551/QĐ-TTg. Việc huy động nguồn lực tăng thêm cho Chương trình 135 còn hạn chế. Nguồn vốn hỗ trợ cho không đã giảm dần, số lượng nhà tài trợ giảm từ 7 nhà tài trợ của giai đoạn trước xuống còn 02 nhà tài trợ, nguồn lực hỗ trợ giảm từ 367 triệu USD (khoảng hơn 8.000 tỷ đồng) xuống còn 38,3 triệu Euro (khoảng 1.072,4 tỷ đồng); và một số dự án hỗ trợ kỹ thuật khác. Hiện nay, thông qua Cơ quan viện trợ Ireland (Irish Aid), Chính phủ Ireland hỗ trợ trực tiếp Chương trình 135 với số tiền khoảng 4 triệu Euro/năm. Nguồn vốn hỗ trợ trên được sử dụng để hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng cơ sở cho một số xã đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 tại 09 tỉnh: Điện Biên, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Kon Tum, Trà Vinh.

2.3. Sự cần thiết của Chương trình

Trong giai đoạn 2016-2020, với mong muốn nâng cao hiệu quả của các chương trình MTQG và giảm bớt sự chồng chéo và trùng lặp, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã thu gọn và giảm bớt xuống còn 02 Chương trình MTQG, gồm Chương trình Xây dựng nông thôn mới và Chương trình Giảm nghèo bền vững. Hai chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 gắn liền với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020) và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (2016-2020), được Quốc hội khóa 13 phê duyệt tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015. Hai chương trình MTQG sẽ góp phần thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên chung trong Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 là duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; phát triển bền vững các vùng và địa phương; đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng.

Mục tiêu của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 là: (i) Đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%; Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phấn đấu có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; (ii) Bình quân cả nước đạt 15 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 5 tiêu chí; (iii) Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã; (iv) Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn; thu nhập tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015.

Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 hướng tới: (i) Giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; (ii) Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số, thu nhập sẽ tăng gấp 2 lần); (iii) Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; (iv) Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã

hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

Để khắc phục được những bất cập so với giai đoạn trước, thiết kế Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 có khá nhiều điểm tiến bộ, cụ thể là:

- Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

Điều chỉnh bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới với 19 tiêu chí để tăng cường sự phân cấp và tạo sự linh hoạt về qui định mức đạt chuẩn phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng và theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, từng bước hài hoà và thống nhất với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc;

Tăng cường phân cấp và phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới, bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện Chương trình thông qua việc áp dụng các đổi mới trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, bao gồm: lập kế hoạch xây dựng nông thôn mới có sự tham gia của người dân theo định hướng thị trường; hỗ trợ ngân sách trọn gói; áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn đối với công trình quy mô nhỏ (theo Nghị định 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ); thí điểm thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá dựa trên kết quả với áp dụng công nghệ thông tin và hoàn thiện hệ thống theo dõi nguồn lực dựa trên TABMIS; thông báo dự kiến Ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng địa phương trong cả giai đoạn 05 năm;

Ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách cho các đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã nghèo và các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí; ưu tiên bố trí nguồn ngân sách cho 03 nội dung trọng tâm của Chương trình: hoàn thiện 06 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch), phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, và bảo vệ môi trường;

Nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình sau đầu tư: từng bước hoàn thiện cơ chế xã hội hoá trong quản lý, duy tu, bảo dưỡng và sử dụng công trình sau đầu tư; bố trí kinh phí tối thiểu 6% cho công tác duy tu bảo dưỡng.

- Đối với Chương trình 135:

Theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ, hiện đang áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với một số dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp: Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư một phần kinh phí, phần còn lại do nhân dân đóng góp, có sự tham gia giám sát của nhân dân.

Thực hiện cơ chế hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp quản lý đầu tư cho cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, trao quyền cho địa phương, cơ sở, tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình. Khuyến khích và mở rộng hoạt động tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn;

Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương, thời gian thực hiện từ 2-3 năm; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng; nguồn vốn thực hiện dự án từ Ngân sách nhà nước, vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình; thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước) phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ, nhằm nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia;

Thực hiện cơ chế đặt hàng với các cơ sở dạy nghề hoặc doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; thực hiện cơ chế đặt hàng với các cơ quan báo chí, xuất bản để tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo;

Các Bộ, ngành và các cấp địa phương sử dụng kết quả đo lường nghèo đói tiếp cận đa chiều làm căn cứ xác định ưu tiên đầu tư trong Chương trình, có tính kết nối, lồng ghép với các chương trình, dự án khác.

Bên cạnh đó, đối với cả hai Chương trình, để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện thì các cơ chế, chính sách, quy trình cần phải được áp dụng thống nhất trong các dự án, tiểu dự án của Chương trình trong đó có hướng dẫn cụ thể về sự khác biệt về định mức hỗ trợ và mức độ ưu tiên theo đối tượng, địa bàn, nội dung hoạt động. Trước

hết cả hai Chương trình đều phải thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 30 tháng 6 năm 2014; thực hiện việc quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong đó có các nội dung về lập và thực hiện kế hoạch, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, tổ chức điều phối thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình.

Phát huy tinh thần tự lực, tự cường của người dân và cộng đồng trong giảm nghèo; áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong suốt quá trình thực hiện Chương trình. Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư địa phương trong việc xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo. Nhà nước đóng vai trò định hướng, ban hành các tiêu chí, quy chuẩn và đặt ra các chính sách, cơ chế hỗ trợ và hướng dẫn. Các hoạt động cụ thể do chính cộng đồng người dân ở thôn, xã bàn bạc dân chủ để quyết định và tổ chức thực hiện. Người dân phải được tham vấn về các đề xuất và kế hoạch xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo; tham gia trong việc lựa chọn và ưu tiên các công trình xây phù hợp với yêu cầu và nhu cầu thiết thực của người dân trong thôn, bản, xã, phù hợp với khả năng và điều kiện của địa phương; xác định mức độ đóng góp trong việc xây dựng các công trình công cộng ở xã, thôn, bản; đại diện cộng đồng (ban giám sát) để tham gia quản lý và giám sát các dự án xây dựng của xã; tổ chức và quản lý, điều hành và duy trì các công trình sau khi hoàn thành. Phát huy vai trò chủ thể của người dân nông thôn và cộng đồng thông qua phương pháp tiếp cận có sự tham gia, chẳng hạn như quản lý cộng đồng, sẽ huy động các nguồn lực đáng kể từ các tiềm năng to lớn từ cộng đồng như sự đóng góp kinh phí và công sức của người dân để cải tạo nơi sinh sống của mình; đầu tư phát triển sản xuất, tiểu thủ công nghiệp và các dịch vụ để nâng cao thu nhập. Đó cũng có thể bao gồm sự đóng góp và xây dựng công trình công cộng như giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương, xây dựng nhà ở mới, làng văn hóa, nhà vệ sinh công cộng, mẫu giáo cho con cái của họ ... Ngoài ra, quản lý cộng đồng có tác động tích cực đến sự gắn kết xã hội trong cộng đồng nông thôn, có thể đưa đến nhiều sáng kiến của người dân cho phát triển nông thôn cũng như tăng cường mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân nông thôn.

Các Bộ, ngành Trung ương: xây dựng, trình ban hành cơ chế, chính sách; hướng dẫn xây dựng chương trình khung và hướng dẫn các tỉnh xây dựng kế hoạch hàng năm; tổng hợp kế hoạch cấp quốc gia và phân bổ nguồn lực công khai, tạo chủ động cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định; giao mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí hỗ trợ (bao gồm cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) cho các địa phương; tổ chức giám sát, đánh giá quá trình thực hiện chương trình; công bố tỷ lệ hộ nghèo cấp quốc gia. Tập trung vào ban hành các sổ tay hướng dẫn chung về lập kế hoạch gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, theo dõi, giám sát việc thực hiện chương trình...

Các cấp địa phương: thực hiện phương thức trao quyền, xác lập cơ chế hỗ trợ đầu tư về tài chính theo kế hoạch 5 năm và hàng năm; trên cơ sở tổng nguồn lực được giao, địa phương sẽ chủ động bố trí ngân sách, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và hàng năm để giải quyết những nhu cầu bức xúc trên địa bàn theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đề ra.

Lồng ghép lập kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và hàng năm với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hàng năm ở cấp xã và có sự tham gia của các cán bộ chuyên môn cấp xã, các tổ chức, đoàn thể và của cộng đồng. Lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong quá trình lập kế hoạch.

Đa dạng hóa nguồn vốn thực hiện: Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, nông thôn thời gian qua chưa được kết quả như mong đợi. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), năm 2014, cả nước có 516 dự án FDI trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có hiệu lực, với tổng vốn đăng ký hơn 3,6 tỷ USD, chiếm 3% tổng số dự án và gần 1,5% tổng vốn đầu tư đăng ký, giảm mạnh so với 15 năm trước đây (chiếm 15%). Bình quân mỗi năm, nông nghiệp chỉ thu hút được khoảng 20 dự án FDI với giá trị khoảng 130 triệu USD. Đối với nguồn ODA, qua 20 năm (giai đoạn 1996 - 2015), tổng lượng vốn ODA huy động trong ngành Nông nghiệp và PTNT vào khoảng hơn 6 tỷ USD, chiếm khoảng 7-8% tổng ODA cả nước, góp phần đáng kể thúc đẩy, thay đổi bộ mặt của ngành nông nghiệp. Trong đó, thủy lợi chiếm tỷ lệ ODA cao nhất với 45%, tiếp theo là nông nghiệp (21%), phát triển nông thôn (15%), lâm nghiệp (15%) và ít nhất là thủy sản chỉ với 4%...

Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016-2020” đã nêu rõ nguyên tắc sử dụng theo nguồn vốn ODA. Theo đó, nguồn vốn ODA

viện trợ không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện dự án hỗ trợ xây dựng chính sách, phát triển thể chế, tăng cường năng lực; hỗ trợ trực tiếp cải thiện đời sống kinh tế, xã hội, môi trường cho người dân, nhất là người nghèo ở các vùng nông thôn. Lĩnh vực ưu tiên thu hút và sử dụng vốn ODA thời kỳ 2016-2020 có bao gồm: hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với hiện đại hoá và xây dựng nông thôn mới.

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới là một chương trình khung, tổng thể về phát triển kinh tế xã hội ở cấp xã được triển khai trên tất cả các xã của Việt Nam trong giai đoạn 2010 đến 2020 nhằm mục tiêu không ngừng nâng cao đời sống về vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, ngân sách hạn hẹp, trong 5 năm, cả nước đã huy động được khoảng 851.380 tỷ đồng đầu tư cho Chương trình. Tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 đã đặt ra mục tiêu đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới với tổng nguồn lực là 1.000.000 tỷ đồng. Hiện nay, Ngân sách trung ương mới chỉ đáp ứng được 63.155 tỷ đồng (6,3%), do vậy Quốc hội đã yêu cầu Chính phủ phải có giải pháp huy động các nguồn lực khác, nhất là nguồn vốn ODA để thực hiện Chương trình. Nguồn vốn huy động từ các nhà tài trợ đã được xác định là một trong những nguồn lực chính sẽ được huy động để triển khai Chương trình MTQG về Giảm nghèo bền vững (theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020). Đối với Chương trình 135 trong giai đoạn 2013-2015, theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, định mức vốn đầu tư, hỗ trợ Chương trình 135 năm 2014 và 2015 tăng 1,5 lần so với định mức vốn năm 2013, các năm tiếp theo bố trí tăng phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước; tuy nhiên nguồn vốn cũng không được bố trí đầy đủ. Giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn giao thực hiện Chương trình 135 năm 2016 được quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, nhưng cũng không đủ như định mức trong Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, dẫn đến bị thiếu hụt, sẽ không đảm bảo cho các địa phương hoàn thành mục tiêu của Chương trình theo dự kiến. Do đó, trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình 135 rất cần các nguồn lực tăng thêm, bổ sung cho ngân sách nhà nước để tạo điều kiện hoàn thành mục tiêu chương trình đề ra. Do vậy, việc sử dụng nguồn vốn vay ODA hỗ trợ nguồn vốn Ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình là rất cần thiết và đáp ứng đúng yêu cầu của Chương trình Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ

3.1. Tính phù hợp của đề xuất vay vốn của Ngân hàng Thế giới

a) Căn cứ pháp lý

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2020.

- Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Văn bản số 198/TTg-QHQT ngày 08/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý đề xuất Chương trình như kiến nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tại văn bản số 546/BKHĐT-KTĐN ngày 19/1/2017 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Danh mục dự án vốn vay ODA).

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020” vay vốn của Ngân hàng Thế giới.

- Quyết định số 1185/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ

thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”

b) Chương trình giải ngân dựa theo kết quả (PforR) là chương trình cho vay thực hiện lần đầu đối với hai Chương trình MTQG với ưu điểm đặt trọng tâm trực tiếp vào các kết quả đạt được thông qua việc lấy kết quả làm cơ sở giải ngân. Phương pháp tiếp cận này ngoài việc hỗ trợ tài chính còn chú trọng vào yêu cầu đổi mới thể chế và thủ tục ở một số khâu quan trọng về lập kế hoạch, phát triển hạ tầng địa phương, hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế trong các chương trình MTQG, theo dõi và đánh giá. Nói một cách khác, đóng góp về kỹ thuật và tài chính của PforR là nhằm giúp thúc đẩy việc áp dụng những cải tiến và cách làm mới trong các chương trình MTQG, đem lại cải thiện về triển khai và hiệu suất sử dụng nguồn lực, đồng thời nâng cao tác động về giảm nghèo và phát triển nông thôn. Chương trình hỗ trợ các chương trình MTQG trong giai đoạn 2016-2020 của WB sẽ tập trung vào việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ tăng năng suất nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế (phát triển sản xuất) tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn, nhất là người nghèo, người dân tộc thiểu số. Công cụ PforR sẽ giúp việc thực hiện lồng ghép các hoạt động và nguồn lực thực hiện hai Chương trình MTQG được thuận lợi hơn, tránh được sự chồng chéo, trùng lặp, phát huy được sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực, hướng các địa phương vào những kết quả cụ thể, thúc đẩy toàn bộ quá trình cải cách.

Có thể thấy rằng các hoạt động và đầu tư được hỗ trợ từ PforR hướng đến việc giải quyết những hạn chế chính mà hai Chương trình MTQG gặp phải trong giai đoạn trước, để đạt được kết quả tốt hơn về giảm nghèo bền vững và xây dựng Nông thôn mới, giúp Chính phủ tiếp tục cải thiện được các thủ tục, cơ chế, quy trình về lập kế hoạch, lựa chọn ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và hỗ trợ sinh kế tuân thủ chung theo định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả chương trình MTQG.

Bằng việc khuyến khích đạt được các kết quả thông qua cơ chế tài trợ dựa vào kết quả, Chương trình PforR này sẽ tạo động lực để các Bộ, ngành và nhất là địa phương chú trọng vào các kết quả đạt được thay vì các yếu tố đầu vào hoặc đầu ra trong quá trình thực hiện hai Chương trình MTQG. PforR là công cụ phù hợp có thể đảm bảo công tác kiểm soát và đảm bảo chất lượng một cách thỏa đáng. PforR là công cụ ràng buộc các cơ quan, đơn vị thực hiện chứng minh tính hiệu quả của nguồn vốn ODA, giúp đơn giản hóa quy trình giải ngân, quản lý tài chính, mua sắm, đấu thầu (vì toàn bộ quá trình lập kế hoạch, giải ngân, thanh quyết toán được thực hiện theo đúng qui định hiện

hành của 02 Chương trình Xây dựng NTM và Giảm nghèo bền vững), từ đó tiết kiệm công sức, nguồn lực, thời gian trong khi vẫn đảm bảo tiến độ chương trình.

Có thể thấy rằng PforR là công cụ phù hợp đối với Chính phủ (các khoản vay được thực hiện để bổ sung ngân sách cho các chương trình mục tiêu quốc gia; Luật Ngân sách Nhà nước 01/2002/QH11 yêu cầu tất cả các khoản vay từ nguồn vốn nước ngoài phải được chỉ tiêu cho đầu tư và không cho chi thường xuyên). Điều này đã được Văn phòng Chính phủ làm rõ thêm tại Công văn số 9596/VPCP-QHQT ngày 08/11/2016 đó là (i) khoản tín dụng này được hòa đồng vào Ngân sách nhà nước để hỗ trợ việc thực hiện 2 Chương trình mục tiêu, và (ii) khoản tín dụng này cần được xem là một phần của Ngân sách của 2 Chương trình MTQG mà Quốc hội đã phê duyệt. Với những yêu cầu tài trợ, Chương trình giải ngân dựa trên kết quả được coi như một công cụ cho vay phù hợp nhất dựa trên nhận thức là cả Chính phủ và Ngân hàng Thế giới sẽ cung cấp, hỗ trợ tìm kiếm các nhà tài trợ, các hỗ trợ kỹ thuật bổ sung, các khoản đầu tư và các hoạt động thông qua Chương trình ProrR.

Do vậy, Nguồn vốn vay này sẽ là nguồn hỗ trợ cho Ngân sách Trung ương. Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương tham gia Chương trình để thực hiện các chương trình MTQG được đảm bảo ổn định, không bị cắt giảm. Bên cạnh đó, hầu hết các địa phương được lựa chọn tham gia Chương trình đề đã và đang thực hiện các dự án có các hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, nên cũng có nhiều kinh nghiệm trong triển khai.

Tuy nhiên do tính chất của Chương trình là việc giải ngân thực hiện sau khi các chỉ số giải ngân gắn với kết quả được đo lường, kiểm đếm, kiểm định, nên Ngân sách Trung ương phải phân bổ trước cho các địa phương để thực hiện. Sau khi có kết quả (được đo lường, kiểm đếm, kiểm chứng) Ngân hàng Thế giới mới giải ngân dựa vào mức độ đạt được kết quả đó, nên có độ trễ giữa năm thực hiện và năm giải ngân. Rủi ro của việc giải ngân dựa vào kết quả là nếu không đạt được mức độ yêu cầu của các chỉ số giải ngân thì Ngân hàng Thế giới không giải ngân hoặc chỉ giải ngân một phần vốn vay đã cam kết theo từng chỉ số giải ngân (kết quả giải ngân thấp). Do vậy Ngân sách Trung ương sẽ bị ảnh hưởng tức là không nhận được hoặc chỉ nhận được một phần vốn vay theo cam kết để có thể bố trí, phân bổ cho kế hoạch năm tiếp theo. Các kết quả, mục tiêu của Chương trình này cũng như của hai chương trình MTQG cũng không đạt được theo yêu cầu.

Để hạn chế được rủi ro này, nhất là trong điều kiện các địa phương tham gia Chương trình có điều kiện khó khăn, nhiều tỉnh thuộc vùng sâu, vùng xa, tỷ lệ hộ nghèo cao, năng lực của cán bộ và người dân còn hạn chế thì trọng tâm là phải tập huấn, hướng dẫn cụ thể cho người dân và cán bộ tham gia để cán bộ và người dân hiểu và có thể thực hiện được các hoạt động, nội dung theo yêu cầu của Chương trình; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình để kịp thời chấn chỉnh, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong quá trình thực hiện.

3.2. Lý do lựa chọn Ngân hàng Thế giới

Việc lựa chọn Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho Chương trình căn cứ trên định hướng ưu tiên sử dụng vốn của WB của Chính phủ và định hướng tài trợ của WB. WB là một tổ chức tài chính quốc tế toàn cầu, có tiềm lực tài chính cao, đã và đang hỗ trợ thực hiện nhiều dự án để phát triển kinh tế xã hội, phát triển nông thôn, giảm nghèo khu vực vùng núi và dân tộc thiểu số tại Việt Nam, đang hỗ trợ mạnh mẽ Việt Nam hội nhập nền kinh tế thế giới thông qua cải cách nhanh và mạnh hơn. Trong những năm qua, WB cũng là đối tác tích cực hỗ trợ Việt Nam trong xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển nông thôn, xoá đói giảm nghèo. Các hoạt động của dự án này sẽ góp phần giải quyết các hạn chế và thách thức đã cản trở việc triển khai hiệu quả của 2 Chương trình ở giai đoạn 2010-2015 thông qua việc nâng cao chất lượng cũng như việc thể chế hoá việc lập kế hoạch có sự tham gia của các thành phần kinh tế xã hội và người dân và lồng ghép với việc xác định thứ tự ưu tiên; xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hướng dẫn triển khai Chương trình; nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển sản xuất, vận hành và bảo dưỡng các công trình hạ tầng xã hội; xây dựng hệ thống giám sát – đánh giá kết quả thực hiện Chương trình một cách đồng bộ và hiệu quả; và nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

3.3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Ngân hàng Thế giới

Chương trình được thực hiện theo phương thức hỗ trợ ngân sách và giải ngân dựa trên kết quả (PforR). Nguồn vốn vay của dự án sẽ được giải ngân ngay sau khi các chỉ số giải ngân gắn với kết quả (DLI) của chương trình được thực hiện như thỏa thuận và cam kết giữa Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ.

a) Các chỉ số giải ngân gắn với kết quả: Có 9 nhóm chỉ số giải ngân đã được các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới và Việt Nam thống nhất đề xuất để đo lường và được gắn với 4 nhóm kết quả phù hợp với trình tự thực hiện của Chương trình. Đồng thời các chỉ số giải ngân này cũng gắn liền với 2 mục

tiêu phát triển chính của Chương trình đó là (1) Cải thiện việc lập kế hoạch và trình tự, thủ tục theo dõi chương trình nhằm tăng cường hiệu quả của các nguồn lực đầu tư hỗ trợ trực tiếp để nâng cao thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp và (2) Tăng cường việc tiếp cận các dịch vụ và tài sản công để tăng năng suất nông nghiệp và cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình ở nông thôn, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ.

Chỉ số giải ngân của dự án sẽ được xác định theo mốc, gắn với việc hoàn thành các kết quả cụ thể và có thể đo lường liên quan đến 08 trong số 19 tiêu chí của Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới gắn với đầu tư hỗ trợ về sinh kế được thiết kế để nâng cao thu nhập và tạo giá trị gia tăng thông qua các hoạt động phi nông nghiệp; bao gồm Tiêu chí số 1- Quy hoạch, 2 - Giao thông, 3- Thủy lợi, 7- Hạ tầng thương mại nông thôn, 10- Thu nhập, 11 - Hộ nghèo, 13- Tổ chức sản xuất và 17- Môi trường. Như vậy, 04 nhóm kết quả chính của Chương trình là hướng tới hỗ trợ các xã đạt chuẩn đối với 08/19 tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

*** Nhóm kết quả 1.** Cải thiện việc lập kế hoạch và quản trị chương trình, bao gồm 2 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 1 (DLI 1): Ban hành các văn bản phê duyệt thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững/ Chương trình 135;

- Chỉ số giải ngân số 2 (DLI 2): Số lượng các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ thực hiện việc lập kế hoạch lồng ghép chương trình MTQG vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương nhằm nâng cao chất lượng lựa chọn và xác định ưu tiên các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ phục vụ tăng năng suất nông nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất (sinh kế) để tăng thu nhập và cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nông thôn;

*** Nhóm kết quả 2.** Cải thiện chất lượng đầu tư, bao gồm 2 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 3 (DLI 3): Tỷ lệ các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được kiểm đếm, kiểm định tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn đã được ban hành và hài hòa hóa các tiêu chuẩn, kỹ thuật, yêu cầu cho các chương trình NTM và Chương trình 135.

- Chỉ số giải ngân số 5 (DLI 5): Tỷ lệ các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế được thực hiện tuân thủ với sổ tay hướng dẫn về thực hiện chuỗi giá trị và phân tích dễ tổn thương của biến đổi khí hậu phù hợp chương trình NTM và Chương trình 135.

*** Nhóm kết quả 3.** Cải thiện việc tiếp cận đầu tư, bao gồm 2 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 4 (DLI 4): Tỷ lệ người hưởng lợi nhất là phụ nữ và người dân tộc thiểu số hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công phục vụ cho tăng năng suất nông nghiệp.

- Chỉ số giải ngân số 6 (DLI 6): Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình.

***Nhóm kết quả 4.** Cải thiện Giám sát, đánh giá và quản lý chương trình, bao gồm 3 chỉ số giải ngân:

- Chỉ số giải ngân số 7 (DLI 7): Số lượng cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn hoạt động khác..

- Chỉ số giải ngân số 8 (DLI 8): Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 (DLI 8.1) và triển khai MIS -hệ thống thông tin quản lý trong xây dựng NTM cùng với các thông tin từ hệ thống TABMIS được công khai (DLI 8.2) và các cổng thông tin điện tử trực tuyến bao gồm cả hệ thống thu thập và ghi nhận, giải đáp các phản hồi về việc thực hiện chương trình NTM và Chương trình 135 (DLI 8.3).

- Chỉ số giải ngân số 9 (DLI 9): Hoàn thành hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ của hai chương trình NTM và Chương trình 135 theo Điều khoản giao việc (TOR).

b) Cách thức kiểm định, kiểm đếm các chỉ số giải ngân

Chương trình dự kiến triển khai thực hiện đo đếm các chỉ số giải ngân (DLIs) và đánh giá tác động từ khoản vay của WB tại 18 tỉnh. Việc kiểm đếm, kiểm định các chỉ số giải ngân sẽ do cơ quan kiểm định, kiểm đếm độc lập thực hiện, trong đó có một số chỉ số giải ngân gắn với kết quả thực hiện việc tuân thủ các quy định của địa phương với chương trình. Cách thức kiểm đếm, kiểm định các chỉ số giải ngân được tóm tắt như sau:

- Các chỉ số DLI 1 được kiểm đếm, kiểm định thông qua 2 quyết định phê duyệt hai chương trình MTQG (đã hoàn thành).

- Chỉ số DLI 2 được kiểm đếm, kiểm định thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong đó có các nội dung kế hoạch về chương trình NTM và Chương trình P135 được lồng ghép trong đó. Việc

kiểm định được thực hiện thông qua xem xét các báo cáo kinh tế xã hội của các huyện, xã (chọn mẫu).

- Chỉ số DLI 3 được kiểm đếm, kiểm định thông qua điều tra chọn mẫu để xem xét đánh giá mức độ các địa phương tuân thủ sở tay hướng dẫn về thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cấp xã.

- Chỉ số DLI 4 được kiểm đếm, kiểm định thông qua điều tra chọn mẫu tại các địa phương để xem xét mức độ hài lòng của người dân (phụ nữ và người dân tộc thiểu số) đối với việc tiếp cận và chất lượng các tài sản và dịch vụ công phục vụ tăng năng suất nông nghiệp (được thực hiện vào năm 2021).

- Chỉ số DLI 5 được kiểm đếm, kiểm định thông qua điều tra chọn mẫu để xem xét đánh giá mức độ các địa phương tuân thủ sở tay hướng dẫn về thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế.

- Chỉ số DLI 6 được kiểm đếm, kiểm định thông qua điều tra chọn mẫu tại các địa phương để xem xét tỷ lệ hộ dân có thu nhập tăng thêm thông qua việc đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình (được thực hiện vào năm 2021).

- Chỉ số DLI 7 được kiểm đếm, kiểm định thông qua số lượng cán bộ địa phương các cấp từ tỉnh xuống đến thôn, bản được tập huấn về các sử dụng các sở tay hướng dẫn thực hiện chương trình.

- Chỉ số DLI 8 gồm 3 chỉ số giải ngân thành phần:

- + Chỉ số DLI 8.1 Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện chương trình MTQG về Xây dựng NTM và Chương trình 135: được kiểm định, kiểm đếm thông qua xem xét việc ban hành các khung đánh giá giám sát của các chương trình (các thông tư hướng dẫn thực hiện).

- + Chỉ số DLI 8.2 Số lượng tỉnh có hệ thống thông tin quản lý dựa trên nền tảng web có các thông tin được khai thác từ hệ thống TABMIS.

- + Chỉ số DLI 8.3 Nâng cấp cổng thông tin điện tử để có các thông tin cập nhật về tiến độ, kết quả thực hiện các dự án, chương trình thuộc các chương trình MTQG ở các tỉnh định kỳ 6 tháng một lần.

- Các chỉ số DLI 9 được kiểm định, kiểm đếm thông qua các báo cáo/số liệu điều tra đầu kỳ và cuối kỳ (được thực hiện vào năm 2018 và 2021).

c) Cách thức giải ngân theo các chỉ số giải ngân

Do các chỉ số giải ngân gắn với kết quả là điều kiện để Ngân hàng Thế giới giải ngân nên sau khi các chỉ số giải ngân này đạt được thì dựa vào các kiểm đếm, kiểm định do các cơ quan có liên quan tham gia thực hiện, Ngân

hàng Thế giới sẽ giải ngân cho phía Việt Nam. Các chỉ số giải ngân này có thể chia thành 2 nhóm:

- Nhóm 1 gồm các chỉ số giải ngân (1,8.1, 8.2, 9) sẽ do các cơ quan Trung ương chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện. Việc điều tra đầu kỳ thực hiện vào năm 2018 và điều tra cuối kỳ được thực hiện vào năm 2021, nên sẽ có 2 kỳ giải ngân đối với DLI 9 vào năm 2018 và 2021 khi có các báo cáo về kết quả điều tra.

- Nhóm 2 gồm các chỉ số giải ngân (2,3,4,5,6,7,8.2) có liên quan đến kết quả triển khai thực hiện ở các địa phương trên cơ sở các hướng dẫn thực hiện hiện hành của các chương trình MTQG. Tuy nhiên do có tính đến điều kiện khó khăn, năng lực còn hạn chế của cán bộ, người dân, mức độ tuân thủ theo đúng các hướng dẫn thực hiện các chương trình MTQG ở các địa phương tham gia Chương trình nên kinh phí giải ngân theo các chỉ số dự kiến được thực hiện theo mức độ tỷ lệ hoàn thành.

Về căn bản, các chỉ số giải ngân này là điều kiện để WB cho Chính phủ Việt Nam vay và giải ngân theo quy định để hòa đồng vào Ngân sách Trung ương. Việc phân bổ vốn từ Ngân sách Trung ương cho các địa phương áp dụng theo cơ chế hiện hành của Chính phủ Việt Nam.

(Phụ lục 3. Các chỉ số giải ngân liên kết với kết quả)

d) Những hạng mục đầu tư được Ngân hàng Thế giới không khuyến khích thực hiện:

- Chương trình hỗ trợ sẽ không đầu tư bất cứ hạng mục nào nằm trong vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các khu di tích lịch sử... trong đó có các cộng đồng sinh sống được quy định trong Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố danh mục các khu bảo tồn. Đồng thời, Chương trình không khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực như: sản xuất, chế biến và tiếp thị đồ uống có cồn, rượu bia, các chất gây nghiện như thuốc phiện hoặc thuốc lá; các công trình chủ yếu phục vụ quân đội và các lực lượng vũ trang. Do vậy nếu những hạng mục đầu tư này vẫn thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững - P135 thì sẽ không được kiểm đếm, kiểm định và không thuộc phạm vi kết quả của Chương trình hỗ trợ.

Hướng dẫn về Đánh giá hệ thống môi trường và xã hội liên quan đến những nội dung này được gửi cho các tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ để

đăng trên các trang thông tin điện tử (website), hướng dẫn cơ sở tuân thủ thực hiện.

- Các cơ quan phụ trách bồi thường phải bảo đảm rằng các quyết định cho tặng, hiến đất tự nguyện phải được đưa ra căn cứ vào chấp thuận trước của các hộ bị ảnh hưởng và lựa chọn của chính họ. Bản hướng dẫn về cho tặng đất tự nguyện sẽ được lập ở cấp chương trình và được các tỉnh tham gia sử dụng trong việc hướng dẫn áp dụng thông lệ này vào các hoạt động thuộc Chương trình hỗ trợ. Ngân hàng Thế giới khuyến nghị việc hiến tặng đất tự nguyện đảm bảo minh bạch, áp dụng với các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cộng đồng và giảm thiểu thiệt hại đối với các hộ dân. Tuy nhiên tùy từng điều kiện thực tế mà việc hiến tặng đất tự nguyện được thực hiện miễn là người hiến tặng đất được thông tin đầy đủ về các điều kiện hiến tặng đất phục vụ cho mục đích công cộng cũng như trách nhiệm, quyền lợi bị ảnh hưởng hoặc được hưởng nếu có.

Hướng dẫn về Hiến đất tự nguyện được gửi cho các tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ để đăng trên các trang thông tin điện tử (website), hướng dẫn cơ sở tuân thủ thực hiện.

đ) Một số hạng mục đầu tư điển hình thuộc Chương trình hỗ trợ

- Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ nhằm tăng năng suất nông nghiệp và giá trị gia tăng như: đường cấp thôn (từ đồng ruộng tới chợ), cầu nhỏ (cố định và cầu treo), đường đi bộ và đường nhỏ, hệ thống tưới tự chảy hoặc tưới nhỏ giọt quy mô nhỏ, giếng nông, kênh dẫn nước nhỏ, bến cá nhỏ cấp làng, quy mô nhỏ, bến tàu nhỏ cấp làng, các cơ sở sau thu hoạch (sàn phơi, kho chứa nhỏ, công trình chợ), cơ sở ươm cây giống, cơ sở sản xuất hạt giống, trồng cây, ủ/sản xuất phân bón hữu cơ, cơ sở phân phối và chăn nuôi gia súc, cơ sở vắt sữa, thiết bị chế biến hàng hóa quy mô nhỏ - dùng cho quy mô cấp thôn, bản, v.v...

- Các hoạt động về phát triển sản xuất, sinh kế, gồm: các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp liên quan đến sản xuất trồng trọt, chăn nuôi lấy trứng/gà, chăn nuôi lợn, sản xuất sữa, thủy sản, chế biến dầu dừa và dầu thực vật, chế biến cao su, làm chổi và giỏ, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đóng gói và bảo quản hoa quả và các loại hạt, sản xuất nước quả cấp làng, đóng gói và chuyên chở sản phẩm, tiếp thị, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp quy mô nhỏ, v.v....

Bảng 1: Danh mục một số hạng mục đầu tư thực hiện theo Chương trình hỗ trợ

Nhóm	Hạng mục có thể đầu tư
Đường giao thông	đường từ làng- trang trại đến chợ... cầu nhỏ (cố định hoặc treo) ... đường đi bộ và đường nhỏ...
Hệ thống tưới tiêu	hệ thống tưới tiêu công suất nhỏ, bơm và nhỏ giọt... kênh mương tưới tiêu, giếng nông... đập ngăn nước nhỏ, hồ nhỏ...
Hạ tầng thủy sản, nuôi trồng thủy sản	bến cá quy mô nhỏ cấp làng... cầu tàu nhỏ ...
Cơ sở hạ tầng hỗ trợ sau thu hoạch	sân phơi, kho chứa nhỏ... Chợ đóng gói và bảo quản rau quả...
Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ theo CT135	Giao thông nông thôn (phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh sống)... Cấp điện (sinh sống, sản xuất và kinh doanh)... Trạm phát thanh; nhà văn hóa/nhà cộng đồng... Trạm y tế xã Trường học, lớp học Cải tạo/thi công hệ thống tưới tiêu nhỏ Công trình cấp nước cho dân địa phương Các cơ sở hạ tầng nhỏ khác đề xuất bởi cộng đồng
Cây trồng	sản xuất cây trồng, ươm giống cây... cơ sở sản xuất giống, cây trồng...
Chăn nuôi	cơ sở chăn nuôi và phân phối gia súc, cơ sở nuôi lợn và vắt sữa....
Gia cầm, thủy cầm	Đẻ trứng/nuôi gà, vịt, ngan...
Khác	ủ/sản xuất phân hữu cơ, thiết bị chế biến hàng hóa quy mô nhỏ cho cấp làng, bảo quản và đóng gói hoa quả chế biến nước ép, vận chuyển và hợp nhất sản phẩm ở cấp làng, tiếp thị, và chế biến quy mô nhỏ các sản phẩm nông nghiệp...
Nuôi trồng thủy sản	Hỗ trợ sản xuất thủy sản...
Chế biến sản phẩm	Cà phê, dừa, dầu thực vật, cao su....
Sản xuất hàng thủ công	làm chổi và rổ, đan lát, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ...

e) Các hoạt động hỗ trợ thực hiện

Để giúp cho việc thực hiện Chương trình hỗ trợ cho các chương trình MTQG về NTM và Chương trình 135 có hiệu quả thì một số hoạt động sau cần phải được bảo đảm thực hiện. Các hoạt động này được nêu trong Phụ lục 4- Kế hoạch hành động chương trình hỗ trợ.

- Xây dựng khung giám sát và đánh giá (M&E) kết quả thực hiện;
- Triển khai hệ thống thông tin quản lý (MIS) trong xây dựng NTM;
- Thiết lập và duy trì cổng thông tin điện tử trong đó có hợp phần về ghi nhận và phản hồi lại các thông tin phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình triển khai thực hiện Chương trình NTM và Chương trình 135 tại các địa phương;
- Bố trí cán bộ theo dõi về các nội dung về các vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao năng lực (đào tạo, tập huấn cho cán bộ cơ sở);
- Hoàn thiện nội dung và hướng dẫn sử dụng các sổ tay hướng dẫn thực hiện;
- Quy định bố trí đủ kinh phí thực hiện;
- Cập nhật và phổ biến danh sách các cá nhân, đơn vị, tổ chức bị cấm hoặc tạm thời đình chỉ tham gia mua sắm, đấu thầu;
- Có các hoạt động tính đến vấn đề khác biệt về giới, ngôn ngữ ... để người dân tộc thiểu số dễ tiếp cận và dễ hiểu, dễ thực hiện.
- Thực hiện việc hướng dẫn về Đánh giá hệ thống môi trường, xã hội, hướng dẫn về hiến đất tự nguyện tại các địa phương.
- Thực hiện điều tra đầu kỳ và cuối kỳ để theo dõi, đo lường, đánh giá kết quả thực hiện chương trình hỗ trợ.

IV. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 (Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG về Giảm nghèo bền vững) tại các tỉnh tham gia Chương trình để nâng cao hiệu quả đầu tư, thực hiện, tiếp cận các tài sản và dịch vụ công nhằm tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp, đổi mới tổ chức sản xuất và cơ sở hạ tầng kinh tế, gắn kết nông nghiệp và công nghiệp; cải thiện các cơ hội sinh kế, đặc biệt đối với người dân sinh sống tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

Hỗ trợ thực hiện hiệu quả các chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 50% số xã cả nước đạt chuẩn nông thôn mới, không có xã nào đạt dưới 5 tiêu chí và tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm trung bình 1-1,5%/năm (riêng

các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Thu hẹp khoảng cách xây dựng nông thôn mới giữa các vùng miền, hỗ trợ các xã biên giới, đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số thông qua phát triển hạ tầng và tạo sinh kế bền vững thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, góp phần giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập bền vững cho người dân nông thôn, nhất là người dân tộc thiểu số..

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Hỗ trợ các địa phương tham gia Chương trình nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, nâng cao năng lực thực hiện nhằm cải thiện việc quản lý các nguồn lực hiệu quả hơn, quan tâm đến đầu tư cho sản xuất để tăng thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp cho người dân nông thôn.

- Hỗ trợ các địa phương cải thiện đầu tư để tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp, tiếp cận các dịch vụ và tài sản công, phục vụ và cải thiện các cơ hội sinh kế cho các hộ dân nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ.

- Hỗ trợ giám sát, đánh giá, đo lường được tác động của Chương trình xây dựng Nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững.

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

5.1. Đối tượng hưởng thụ trực tiếp:

Chương trình nhằm hỗ trợ các đối tượng sau:

- Các hộ gia đình, người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo của các địa bàn trong Chương trình; ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Các tổ chức kinh tế: doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác;

5.2. Đối tượng hưởng thụ gián tiếp

- Cơ quan xây dựng chính sách cấp Trung ương và địa phương, một số cơ quan nghiên cứu Trung ương, hệ thống tổ chức thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững các cấp thông qua các hoạt động thực tiễn và nâng cao năng lực giúp kiểm soát tốt hơn các rủi ro và tăng cường minh bạch trong triển khai Chương trình;

- Người dân chịu ảnh hưởng tác động chính sách lan tỏa của hai Chương trình MTQG. Thông qua sự hỗ trợ của Chương trình về chuyển giao kiến thức và công nghệ, lao động nông thôn sẽ có thể nâng cao kỹ năng và

kiến thức của họ để đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động ở nông thôn và tạo ra các thị trường lao động mới ở khu vực nông thôn, và việc di cư từ nông thôn đến các khu vực đô thị sẽ được kiểm soát tốt hơn. Sự hỗ trợ của Chương trình cũng sẽ xem xét lợi ích của các công ty tư nhân đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, để các doanh nghiệp tư nhân có thể hưởng lợi và cũng để nâng cao thu nhập của nông dân và các cơ hội việc làm.

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

6.1. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết năm thứ nhất

a) Kế hoạch tổng thể

Chương trình sẽ thực hiện hỗ trợ cho Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135 trên hai nội dung cơ bản là phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn phục vụ hoạt động phát triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế theo các cơ chế, chính sách kế hoạch trung hạn, hàng năm hiện hành đang thực hiện đối với Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình 135. Do vậy kế hoạch thực hiện chương trình hỗ trợ này cũng chính là kế hoạch thực hiện chương trình NTM và Chương trình 135 ở các địa phương. Việc xây dựng kế hoạch tại cơ sở tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn thực hiện về lập kế hoạch và các sổ tay có liên quan.

Các hoạt động hỗ trợ thuộc chương trình hỗ trợ sẽ thuộc các nội dung/dự án về phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế thuộc hai chương trình như sau:

Đối với Hợp phần 1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

Nội dung 1: Phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở thiết yếu ở nông thôn trực tiếp phục vụ hoạt động phát triển sản xuất, tạo, đa dạng sinh kế, nâng cao thu nhập

- Mục tiêu: Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện các hệ thống các công trình hạ tầng nông thôn thiết yếu phục vụ hoạt động phát triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đảm bảo gắn kết với quá trình đô thị hóa, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng nông sản hàng hóa;

- Hoạt động: Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã phục vụ hoạt động phát triển sản xuất: giao thông, thủy lợi, một số hạ tầng khác trực tiếp phục vụ sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập.

Nội dung 2: Hỗ trợ địa phương trong liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Mục tiêu: Hỗ trợ địa phương xây dựng cơ chế chính sách, mô hình để thu hút các hộ dân (trong đó có ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo) liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường đảm bảo an toàn thực phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển cánh đồng lớn, tạo vùng nguyên liệu có sức cạnh tranh, tạo sự chuyển dịch mạnh trong sản xuất nông sản an toàn, tăng thu nhập;

- Các hoạt động:

+ Hỗ trợ địa phương xây dựng cơ chế chính sách, mô hình thúc đẩy các hộ dân hợp tác, liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp;

+ Hỗ trợ các hộ dân tham gia phát triển các chuỗi giá trị một số sản phẩm nông sản chủ lực thông qua: (i) Công tác quy hoạch phát triển vùng; (ii) Hỗ trợ đầu tư thiết bị, nông cụ, công nghệ sản xuất và sau thu hoạch; (iii) Hỗ trợ thông tin và tài chính để kết nối các thành phần tham gia chuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào, sản xuất, chế biến và bao tiêu sản phẩm; (iv) Xúc tiến thương mại và bảo hộ thương hiệu nông sản;

+ Phát triển vùng sản xuất nông sản đạt chuẩn theo quy trình kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Nâng cao năng lực nông dân và các tổ chức kinh tế của nông dân (Hợp tác xã, tổ hợp tác).

Đối với Hợp phần 2. Chương trình 135:

Nội dung 1: Phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn

- Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Hoạt động:

+ Hỗ trợ xây dựng và cải tạo đường giao thông trên địa bàn xã phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

+ Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;

+ Các loại công trình hạ tầng khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của

Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

+ Duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Nội dung 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng các mô hình giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn

- Mục đích: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp cho hộ nghèo theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quy hoạch sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu; khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương, góp phần giảm rủi ro thiên tai, góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn; Hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn; Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả; tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực, thị trường.

- *Đối tượng:*

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia.

- *Hoạt động:*

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: (i) Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y, hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản...; (ii) Hỗ trợ tạo đất sản xuất gồm: cải tạo đất sản xuất, tạo nương xấp đá; (iii) Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: nhà xưởng; máy móc thiết bị; vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm; (iv) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; (v) Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật;

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo: (i) Nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, mô hình liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, cộng đồng với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh, quốc phòng; ưu tiên nhân rộng các mô hình giảm nghèo liên quan đến sinh kế phù hợp với từng vùng, nhóm dân cư; (ii) Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản để tăng thu nhập cho người dân; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp, tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Kế hoạch chi tiết năm thứ nhất hỗ trợ thực hiện chương trình

Bảng 2: Kế hoạch hoạt động năm thứ nhất để hỗ trợ thực hiện chương trình

TT	Hoạt động	Thời gian	Chịu trách nhiệm
1	Ban hành các sổ tay hướng dẫn thực hiện về lập kế hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, sinh kế	Quý IV/năm 2018	Bộ NN & PTNT Ủy ban Dân tộc
2	Điều tra đầu kỳ	Quý III/2018	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn
3	Tổ chức hội nghị giới thiệu về chương trình cũng những cam kết, yêu cầu thực hiện với các địa phương	Quý III/2018	Bộ NN & PTNT Ủy ban Dân tộc
4	Tổ chức một số lớp tập huấn sử dụng sổ tay hướng dẫn	Quý III/2018	Bộ NN & PTNT Ủy ban Dân tộc 18 tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ
5	Chuẩn bị kế hoạch thực hiện năm thứ 2	Quý IV/2018	Bộ NN & PTNT Ủy ban Dân tộc
6	Công khai các hướng dẫn về hiến đất tự nguyện, đánh giá hệ thống môi trường, xã hội trên cổng thông tin điện tử của Chương trình NTM và P 135.	Quý IV/2018	Bộ NN & PTNT Ủy ban Dân tộc 18 tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ

6.2. Kế hoạch giám sát và đánh giá chương trình

6.2.1 Giám sát và đánh giá

a) Việc giám sát và Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình sẽ được thực hiện thông qua các hệ thống giám sát và đánh giá được xây dựng cho Chương trình MTQG về xây dựng NTM và GNBV/ P135.

b) Hàng năm, hai đoàn công tác giám sát việc thực hiện Chương trình hỗ trợ bao gồm đại diện Ngân hàng Thế giới và đại diện Chính phủ sẽ được tổ chức. Đoàn công tác sẽ đánh giá quá trình thực hiện Chương trình hỗ trợ, các chỉ số kết quả chủ yếu đã đạt được và tiến độ của các chỉ số giải ngân. Những đánh giá này nhằm giúp xác định sớm các vấn đề tiềm ẩn có thể cản trở việc đạt được các chỉ số giải ngân. Báo cáo kết quả thực hiện sẽ diễn ra định kỳ sáu tháng và các báo cáo sẽ được công bố công khai.

c) Việc triển khai hệ thống MIS cũng như cổng thông tin điện tử trong đó có nội dung ghi nhận và phản hồi các phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và WB đã thống nhất Kiểm toán Nhà nước Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập có vai trò kiểm đếm, kiểm định kết quả thực hiện và các chỉ số giải ngân.

e) Hàng năm Kiểm toán Nhà nước thực hiện việc kiểm toán chương trình. Báo cáo tài chính của Chương trình nông thôn mới và Chương trình 135 tại 18 tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ được kiểm toán hàng năm và gửi Ngân hàng Thế giới trước ngày 1 tháng 8 hàng năm.

6.2.2. Các nội dung cần được giám sát, đánh giá (GSDG)

a) Các chỉ số liên kết giải ngân (DLIs) và các chỉ số kết quả là các chỉ số được đánh giá mức độ thực hiện theo thỏa thuận để WB có căn cứ giải ngân cũng là đối tượng chính cần được giám sát và đánh giá. Kiểm toán Nhà nước gửi báo cáo kiểm đếm, kiểm định cho Ngân hàng Thế giới trước ngày 1 tháng 7 hàng năm.

b) Giám sát việc tuân thủ các sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình: Sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch; Sổ tay hướng dẫn về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế; Sổ tay hướng dẫn về hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng.

6.2.3. Các đơn vị thực hiện và phương pháp, yêu cầu GSDG

Các đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá bao gồm các cơ quan chủ quản; Chủ Chương trình; Ban quản lý Chương trình, dự án.

Phương pháp giám sát, đánh giá được tiến hành theo Kế hoạch hành động quy định trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình; Các báo cáo 6 tháng, năm theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 24/3/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

6.2.4. Cơ chế theo dõi và đánh giá kết quả tác động của Chương trình

Các đơn vị tham gia thực hiện sẽ có trách nhiệm giám sát và đánh giá các hoạt động của Chương trình như sau:

a) Giám sát

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ có trách nhiệm giám sát thường xuyên việc thực hiện các hoạt động của Chương trình trong phạm vi quản lý của mình, đảm bảo các hoạt động về tài chính, mua sắm đầu thầu phải được tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành của Chính phủ và của Ngân hàng Thế giới.

Các hoạt động phải được giám sát để đảm bảo được thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng nhằm đạt được mục tiêu của Chương trình.

b) Đánh giá

- Đánh giá tiến độ thực hiện 6 tháng/hàng năm: Tiến hành hàng năm; Báo cáo hàng năm gửi cho WB trước ngày 1 tháng 4 hàng năm.

- Đánh giá giữa kỳ: dự kiến thực hiện vào đầu năm 2019 và hoàn thành trước 1 tháng 6 năm 2019; dự thảo đánh giá giữa kỳ gửi cho Ngân hàng Thế giới trước khi thực hiện đánh giá chính thức 3 tháng.

- Đánh giá kết thúc: Tiến hành sau khi Chương trình hoàn thành.

- Đánh giá đột xuất: Tiến hành khi có những khó khăn, vướng mắc, sự cố hoặc có tác động, phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện Chương trình.

c) Kế hoạch đánh giá sẽ được thực hiện trên cơ sở Khung Kết quả và các chỉ số giải ngân được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 2, Phụ lục 3.

d) Các báo cáo giám sát – đánh giá sẽ được chia sẻ với các bên liên quan, công bố trên trang thông tin điện tử của Chương trình MTQG về NTM, GNBV, Chương trình 135 và các trang thông tin điện tử của địa phương.

VII. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Kết quả chung

a) Về kinh tế:

Chương trình này sẽ có những tác động tích cực về kinh tế thông qua việc nâng cao hiệu quả triển khai các nguồn lực xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; Điều kiện lưu thông, trao đổi hàng hóa được cải thiện, thuận tiện hơn giữa các vùng thông qua việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống các công trình giao thông, hạ tầng thương mại, thủy lợi); Đặc biệt với nội dung đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, liên

kết sản xuất và với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, hợp tác giữa người dân với hợp tác xã, doanh nghiệp cũng góp phần đáng kể vào việc nâng cao thu nhập cho cư dân ở nông thôn (thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp), các lợi ích chính có được từ việc thực hiện Chương trình sẽ: tăng sản lượng và năng suất trồng trọt, nông nghiệp và chăn nuôi gia súc có khả năng chống chịu tốt hơn với BĐKH, nhờ áp dụng các kỹ thuật canh tác nông nghiệp thích ứng với BĐKH, cũng như nâng cao khả năng tiếp cận đến những đầu vào tốt hơn với chi phí phải chăng hơn và cách áp dụng các công nghệ này; tăng tỷ lệ nông sản được bán trên thị trường dựa trên mối liên kết chặt chẽ hơn với thị trường và các đại lý tiêu thụ; giảm thất thoát trong quá trình sản xuất, chế biến và vận chuyển nông sản nhờ công nghệ đổi mới và công trình hạ tầng nông thôn được nâng cấp; thúc đẩy khả năng gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị và cải thiện chất lượng sản phẩm từ đó nâng cao giá thành cho người sản xuất; tạo thêm việc làm cho thành phần lao động làm việc tại doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh gia đình đối với các hoạt động cả trong và ngoài nông nghiệp; và tăng doanh thu từ thuế. Tăng thu nhập cho người dân và người nghèo (*mục tiêu là tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn lên gấp 1,8 lần so với năm 2015*), góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền, đem lại nhiều cơ hội phát triển hơn cho các đối tượng thụ hưởng dự án. Thông qua gắn liền Kế hoạch thực hiện 02 Chương trình MTQG với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng góp phần lồng ghép các nguồn lực để sử dụng có hiệu quả hơn, giảm bớt lãng phí.

b) Về xã hội

Chương trình sẽ có những tác động tích cực nhất là khi vai trò chủ thể của người dân đối với thực hiện xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo được nâng cao (thông qua việc lập kế hoạch có sự tham gia). Người dân sẽ hiểu rõ hơn, tăng sự đồng thuận, tăng sự đoàn kết nhất trí, ủng hộ các chủ trương, chính sách và cơ chế của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo. Từ đó, tạo những chuyển biến cơ bản trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo như phát triển theo quy hoạch; có kết cấu hạ tầng hiện đại; môi trường sạch đẹp, nhà ở dân cư khang trang, điều kiện sống của người dân được cải thiện, đội ngũ cán bộ cơ sở và người dân được nâng cao kiến thức và năng lực để thực hiện được vai trò là chủ thể xây dựng nông thôn mới và xóa đói giảm nghèo; góp phần ổn định xã hội nông thôn. Chương trình cũng sẽ tạo điều kiện cho người nghèo, người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thuận lợi hơn (*y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin*), điều kiện sống của người dân được nâng lên, góp phần ổn định xã hội trên địa bàn mà Chương trình tác động. Việc

triển khai các nội dung của Chương trình, nhất là về xây dựng cơ sở hạ tầng theo cơ chế đặc thù (*giao cho người dân và cộng đồng tự triển khai*) chắc chắn sẽ tạo thêm rất nhiều việc làm tại chỗ cho người dân nông thôn, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, kể cả lao động thủ công có trình độ thấp. Bên cạnh đó Chương trình cũng hướng đến ưu tiên và thu hút hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo tham gia. Đây là những người được xem là yếu thế hơn trong xã hội, nên với việc tham gia và hưởng lợi trực tiếp từ Chương trình, thì năng lực, vị thế của những người này sẽ được cải thiện.

- Chương trình sẽ giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 gắn liền với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020) và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (2016-2020), được Quốc hội khóa 13 phê duyệt tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015

c) Về môi trường:

Chương trình sẽ hỗ trợ triển khai các nội dung của cả hai chương trình MTQG. Chương trình MTQT Xây dựng Nông thôn mới đã xác định vấn đề môi trường nông thôn là một nội dung ưu tiên trong giai đoạn 2016-2020 (Môi trường là tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Mặt khác việc triển khai Chương trình trong giai đoạn tới sẽ tác động mạnh mẽ tới việc cải thiện môi trường nông thôn - đang là vấn đề cấp bách hiện nay. Như vậy, nếu Chương trình MTQG NTM đạt được các mục tiêu đã đề ra thì đến năm 2020 sẽ có khoảng 70% số xã trên cả nước (*khoảng 6.200 xã*) đạt chuẩn về tiêu chí 17 và sẽ có môi trường thực sự xanh, sạch, đẹp và đồng thời các xã còn lại cũng có môi trường được cải thiện hơn.) Một trong những tác động tích cực đến môi trường khi dự án được triển khai có thể kể đến như sẽ giảm mức độ dễ bị tổn thương và tăng khả năng chống chịu với BĐKH và các tác động của thiên tai thông qua: triển khai quy trình lập kế hoạch có sự tham gia của người dân và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện các phương pháp thực hành kinh tế nông nghiệp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và xử lý chất thải từ ngành công nghiệp nông nghiệp an toàn.

7.2. Các kết quả cụ thể của Chương trình

a) Cải thiện quy trình, thủ tục lập kế hoạch và quản trị chương trình: quy định thực hiện chương trình được hỗ trợ thông qua các hoạt động bao

gồm các cải cách về cơ chế, chính sách của chương trình MTQG và các hướng dẫn thực hiện, tăng cường giám sát, trách nhiệm giải trình thông qua việc phát triển một hệ thống thông tin quản lý (MIS) và Giám sát, đánh giá (M&E) cũng như là thông qua việc cải cách thể chế ở cấp tỉnh trong việc lồng ghép quy trình lập kế hoạch cho các chương trình MTQG vào Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các cấp tỉnh, huyện, xã. Kết quả chính đó là việc chuyển hướng từ lập kế hoạch ở trung ương sang tăng quyền cho các cấp cơ sở trong việc chịu trách nhiệm và ra quyết định, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Quy trình lập kế hoạch các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo phương pháp tiếp cận có sự tham gia từ cơ sở, người dân tộc thiểu số và phụ nữ được tham vấn hiệu quả và được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; là căn cứ để xác định và lựa chọn các ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của người dân địa phương;

- Quy trình và các hướng dẫn giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, chương trình rõ ràng và cụ thể hơn, giúp cho việc theo dõi cũng như đảm bảo các kết quả, mục tiêu của các hoạt động trong khuôn khổ chương trình đạt được.

- Các kế hoạch phát triển được đảm bảo nguồn lực thực hiện, phát huy được sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực, tránh chồng chéo, trùng lặp.

b) Cải thiện chất lượng đầu tư: các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, thiết kế, phương pháp tiếp cận, tổ chức thực hiện các tiểu dự án cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ thực hiện trong hai chương trình MTQG được hài hòa hóa. Kết quả chính là các tiểu dự án cơ sở hạ tầng được thực hiện theo các yêu cầu tiêu chuẩn, kỹ thuật cần thiết để đảm bảo tính bền vững và hỗ trợ hiệu quả cho phát triển sản xuất. Việc này sẽ làm tăng giá trị của các khoản đầu tư, tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp thuộc chương trình MTQG và cũng làm đơn giản hóa các quy trình, thủ tục và hướng dẫn cụ thể cho các xã để có thể dựa vào đó hỗ trợ cho các hoạt động tăng thu nhập.

- Việc phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất ở nông thôn (từ quá trình đề xuất, lựa chọn và quyết định đầu tư, đến thực hiện, giám sát, đánh giá, duy tu bảo dưỡng...) được đề xuất, xây dựng, thực hiện với cách tiếp cận có sự tham gia, phân cấp, phân quyền cho cộng đồng, cơ sở.

- Các công trình, dịch vụ được đầu tư đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Người dân và cộng đồng được hướng dẫn về phát triển sản xuất theo công cụ Phân tích chuỗi giá trị.

- Phát triển sinh kế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng sinh kế nhằm đảm bảo tăng thu nhập trong đó có thu nhập phi nông nghiệp.

- Các địa phương hình thành được các chuỗi giá trị dựa trên thế mạnh của mình cũng như gắn với nhu cầu của thị trường.

c) Cải thiện việc tiếp cận với các tài sản, dịch vụ công ở nông thôn, đặc biệt là ở những xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 với ưu tiên cho người dân tộc thiểu số. Việc hỗ trợ đầu tư cũng sẽ được cân đối lại giữa đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (đã được tập trung ở giai đoạn trước) và chuyển sang tăng hỗ trợ đầu tư trực tiếp cho phát triển sản xuất sinh kế để tăng thu nhập cho hộ gia đình)

d) Cải thiện việc theo dõi, đo lường, và quản lý việc thực hiện Chương trình. Các hoạt động có liên quan sẽ giải quyết được những hạn chế chính trong việc điều hành chương trình mục tiêu quốc gia thông qua nghiên cứu tác động và cơ sở dữ liệu đầu kỳ để thông qua đó thực hiện các hướng dẫn chính sách và định hướng của Chương trình và đánh giá sự tiếp cận của người nghèo, phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số

- Việc theo dõi và đo lường các kết quả, hiệu quả của Chương trình được thực hiện nhằm đánh giá chính xác, khách quan và lượng hóa được các tác động của Chương trình.

- Góp phần nâng cao hiệu quả, kết quả và tác động của hai chương trình mục tiêu quốc gia, là cơ sở để đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách.

7.3. Một số chỉ số đo lường kết quả và tác động của Chương trình

a) Đến năm 2020 tối thiểu 90% các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ thực hiện việc lồng ghép kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia vào trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

b) Đến năm 2020 tối thiểu có thêm 20% số hộ gia đình có các nguồn thu nhập ngoài sản xuất nông nghiệp tăng lên;

c) Đến năm 2020 tối thiểu có thêm 20% người hưởng lợi (người dân tộc thiểu số và phụ nữ) hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tiêu dự án về phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và đa dạng sinh kế;

d) Đến năm 2020 có khoảng 50.000 cán bộ cơ sở các cấp được tập huấn nâng cao năng lực.

Bảng 3: Kết quả của Chương trình

Hoạt động	Đầu ra	Kết quả trung gian	Kết quả
Nhóm kết quả 1: Lập kế hoạch và Quản trị			
<p>Hoàn thiện quy định thực hiện Chương trình NTM và P135</p> <p>Tăng cường điều phối hoạt động giữa hai chương trình trong đó có việc hài hòa hóa quy trình lập kế hoạch, thực hiện chương trình, bao gồm cả các yêu cầu về báo cáo, tiêu chuẩn kỹ thuật cho hai chương trình.</p> <p>Gắn kết các kế hoạch của xã với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp tỉnh</p> <p>Xây dựng quy trình lập kế hoạch có sự tham gia, tham vấn trong quá trình xây dựng các kế hoạch các chương trình MTQG làm cơ sở cho kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp tỉnh</p>	<p>Ban hành các văn bản phê duyệt Chương trình MTQG NTM và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững/P135(DLI1)</p>	<p>Ban hành hướng dẫn lập kế hoạch cho chương trình NTM và GNBV/P135</p> <p>Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia ở các cấp Trung ương, tỉnh, huyện.</p> <p>Thực hiện việc lập kế hoạch lồng ghép chương trình MTQG vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương có sự tham gia từ cơ sở và cộng đồng với sự tham vấn hiệu quả với phụ nữ và người dân tộc thiểu số (DLI2)</p>	<p>Các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp tỉnh, huyện được lồng ghép và thực hiện có hiệu quả kết hợp với kế hoạch đầy tư phá triển cơ sở hạ tầng, sản xuất, sinh kế và phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư</p>
Nhóm kết quả 2. Cải thiện chất lượng đầu tư			
<p>Chuẩn hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ</p> <p>Tăng cường hỗ trợ phát triển sinh kế thông qua việc áp dụng phân tích chuỗi giá trị</p>	<p>Ban hành sổ tay phát triển cơ sở hạ tầng cho hai chương trình NTM và GNBV/P135</p> <p>Ban hành sổ tay hướng dẫn các quy trình và kỹ thuật được chuẩn hóa để nhân rộng các hỗ trợ phát triển sinh kế, doanh nghiệp thông qua áp dụng phân tích chuỗi giá trị</p>	<p>Các tiêu dự án cơ sở hạ tầng được thực hiện và tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn trong đó có các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với cho hai chương trình (DLI3)</p> <p>Các tiêu dự án phát triển sinh kế được thực hiện và tuân thủ và áp dụng phân tích chuỗi giá trị để hỗ trợ phát triển sinh kế, doanh nghiệp (DLI5)</p>	<p>Chất lượng cơ sở hạ tầng được cải thiện</p> <p>Các hoạt động hỗ trợ sinh kế thích hợp</p>

Nhóm kết quả 3. Cải thiện việc tiếp cận đầu tư			
Thực hiện các tiểu dự án phát triển sinh kế, doanh nghiệp nhỏ để hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp thông qua áp dụng phân tích chuỗi giá trị để tăng thu nhập	Tăng chỉ tiêu đầu tư phát triển sinh kế gắn với phân tích chuỗi giá trị (áp dụng riêng đối với Chương trình NTM và GNBV/P135)		Tăng tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua áp dụng chuỗi giá trị và đa dạng sinh kế. (DLI 6)
Thực hiện các tiểu dự án phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ hỗ trợ tăng năng suất nông nghiệp (ví dụ như đường từ đồng ruộng đến chợ...)			Tăng tỷ lệ hộ gia đình nông thôn tiếp cận và hài lòng với tài sản, dịch vụ công đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số (DLI 4)
Nhóm kết quả 4. Cải thiện việc giám sát và quản lý			
Tập huấn luyện cho cán bộ thực hiện Chương trình NTM và GNBV/P135	Cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn hoạt động (DLI 7)	Năng lực giám sát và thực hiện của cơ sở được tăng cường	Cải thiện việc giám sát, đánh giá thông qua việc các tỉnh thường xuyên cập nhật và báo cáo cho Trung ương
Xây dựng khung M&E cho Chương trình NTM và P135	Khung M&E cho Chương trình NTM và P135 (DLI 8.1)	Tăng số lượng các cơ sở hạ tầng có hoạt động (áp dụng riêng đối với hai chương trình).	
Triển khai hệ thống thông tin quản lý MIS Chương trình NTM trong đó có tiếp nhận và phản hồi thông tin	Vận hành cổng thông tin nền tảng Web để cung cấp báo cáo giám sát định kỳ 6 tháng một lần tại 18 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ (DLI 8.2)	Các phản ánh thông tin được ghi nhận và phản hồi (riêng cho Chương trình NTM và P135)	
		Các thông tin điện tử về chương trình, các chỉ số giám sát hoạt động cơ bản, kết quả thực hiện, tài chính theo tỉnh để đăng tiếp cận (DLI 8.3)	
Đo lường một cách khoa học kết quả và tác động của chương trình	Hoàn thành điều tra đầu kỳ và cuối kỳ (DLI 9)	Báo cáo đánh giá kết quả và tác động của chương trình mục tiêu quốc gia	

7.5. Mối quan hệ giữa các nhóm kết quả với các chỉ số giải ngân, mục tiêu của Chương trình.

Hai chỉ số giải ngân số 4 và 6 (DLI 4 và DLI 6) tập trung vào kết quả trực tiếp của chương trình - tăng sự tiếp cận và sự hài lòng đối với cơ sở hạ tầng phụ vụ nâng cao năng suất nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế. Hai chỉ số giải ngân liên quan đến các kết quả trung gian cần thiết để đạt được những kết quả này, đó là việc thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng (DLI 3) và các dự án hỗ trợ sinh kế liên quan đến cộng đồng (DLI 5) bằng cách thực hiện các hoạt động này phù hợp với sổ tay hướng dẫn hoạt động trong đó có các hướng dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật đầu tư cơ sở hạ tầng và sử dụng phân tích chuỗi giá trị trong việc lựa chọn các hoạt động hỗ trợ sinh kế. Tuy nhiên, tăng cường năng lực là rất cần thiết cho việc thông qua sổ tay hướng dẫn hoạt động tăng cường và việc thực hiện chương trình và giám sát các DLI ở mức kết quả (DLI 4 và DLI 6) đòi hỏi một kết quả đáng tin cậy và dữ liệu cuối cùng từ các cuộc điều tra hộ gia đình. Cả hai lĩnh vực này đều là những điểm yếu của các CTMTQG do việc phân bổ ngân sách thường xuyên thấp và sử dụng các số liệu kết quả chủ quan hoặc tự báo cáo của cán bộ xã để theo dõi kết quả của chương trình. Do đó, một DLI về tập huấn (DLI 7) đã được đưa vào để củng cố các ưu tiên cho việc cung cấp tài chính cho xây dựng năng lực và các DLI về tăng cường khuôn khổ giám sát và đánh giá (DLI 8) và việc thực hiện điều tra cơ bản và kết thúc (DLI 9) được đưa vào để đảm bảo tính khả dụng của thông tin này và nâng cao kết quả tập trung vào hoạt động.

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 2)

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình này sẽ không thành lập mới Ban quản lý dự án nào độc lập để thực hiện mà thay vào đó, sẽ sử dụng Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương, Văn phòng điều phối Chương trình 135 và Văn phòng quốc gia giảm nghèo bền vững với chức năng điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình và hệ thống các cơ quan thường trực Chương trình (Giảm nghèo bền vững, Xây dựng nông thôn mới) ở cấp địa phương (tỉnh, huyện) để tổ chức triển khai thực hiện.

8.1. Cấp Trung ương

a) Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia: thực hiện việc giám sát chung đối Chương trình.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Chủ trì việc đề xuất phân bổ vốn vay cho 02 chương trình mục tiêu quốc gia và cho các tỉnh tham gia thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp vốn đầu tư phát triển do các Bộ đề xuất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giao dự toán chi đầu tư phát triển.

c) Bộ Tài chính:

- Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Ban hành các hướng dẫn về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán ngân sách các chương trình MTQG để thực hiện các dự án thành phần thuộc chương trình MTQG đã được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành rà soát và xây dựng, ban hành hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính cho các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành phân bổ ngân sách vốn sự nghiệp cho các chương trình MTQG và phối hợp cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc phân bổ vốn đầu tư trung hạn, hàng năm, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm (kinh phí sự nghiệp và đầu tư).

- Mở tài khoản ngoại tệ tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước để nhận vốn của Ngân hàng Thế giới giải ngân cho Chương trình theo các điều khoản được thỏa thuận với WB. Việc mua lại ngoại tệ của Chương trình chuyển vào dự trữ ngoại hối nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 50/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ.

- Tổng hợp nhu cầu vốn sự nghiệp của các Bộ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao dự toán chi thường xuyên.

- Giám sát việc thực hiện các quy định hiện hành về sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn vốn ODA trong quá trình thực hiện của Chương trình.

d) Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao nhiệm vụ:

- Chủ trì chủ quản, điều phối thực hiện Chương trình, phối hợp với Bộ ngành chủ quản thành phần là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Ủy ban Dân tộc; là cơ quan chủ quản thực hiện Hợp phần 1 của Chương trình

- Hướng dẫn thực hiện chung đối với Chương trình. Văn phòng điều phối NTM Trung ương là cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chịu trách nhiệm thi hành các hướng dẫn, quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương. Văn phòng điều phối NTM Trung ương sẽ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp chung về các hoạt động và kết quả của Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức việc thực hiện điều tra đầu kỳ, cuối kỳ, kiểm định kiểm đến các chỉ số giải ngân thông qua đơn vị tư vấn độc lập trên cơ sở thống nhất với Ngân hàng thế giới.

đ) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội:

- Là cơ quan chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững. Hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định chi tiết tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg.

- Là cơ quan chủ quản chung về giảm nghèo bền vững.

- Văn phòng quốc gia Giảm nghèo bền vững là cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương (lĩnh vực giảm nghèo) và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

e) Ủy ban Dân tộc

- Là cơ quan chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Chương trình 135. Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định chi tiết tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg.

- Là cơ quan chủ quản Hợp phần 2 của Chương trình.

- Văn phòng điều phối Chương trình 135 là cơ quan giúp việc cho Ủy ban Dân tộc

g) Kho bạc Nhà nước

- Giám sát việc thực hiện chi tiêu các hoạt động thuộc Chương trình theo quy định hiện hành

- Tổng hợp và cung cấp các báo cáo tài chính từ hệ thống Tabmis cho cơ quan chủ quản của Chương trình MTQG về xây dựng NTM (Bộ Nông nghiệp và PTNT) để gắn với hệ thống MIS của chương trình.

h) Kiểm toán nhà nước:

- Thực hiện kiểm toán hàng năm và kết thúc Chương trình theo điều khoản tham chiếu (TORs) được thỏa thuận với WB.

- Thực hiện việc kiểm đếm, kiểm định các chỉ số giải ngân, các chỉ số kết quả hàng năm.

8.2. Cấp địa phương

a) Các địa phương tham gia thực hiện Chương trình được:

- Ưu tiên bố trí đủ nguồn lực và đúng hạn để thực hiện Chương trình như đã được phê duyệt;

- Hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực để thực hiện hai chương trình có hiệu quả.

b) Các địa phương tham gia thực hiện Chương trình có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các hoạt động của Chương trình một cách có hiệu quả tại các địa phương theo các cam kết và thỏa thuận thực hiện đã được ký kết, góp phần thực hiện các chỉ số giải ngân gắn với kết quả thực hiện của địa phương tạo thuận lợi để Ngân hàng thế giới giải ngân khoản cho vay cho Việt Nam.

- Bố trí đủ kinh phí đối ứng để thực hiện theo quy định hiện hành.

- Tạo điều kiện để Kiểm toán nhà nước thực hiện và giám sát việc kiểm toán.

- Tạo điều kiện để đơn vị kiểm đếm độc lập thực hiện việc kiểm định, kiểm đếm kết quả theo các chỉ số giải ngân (số 2,3,4,5,6,7 và 8.2).

- Các Ban chỉ đạo ở địa phương chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn thực hiện và giám sát quá trình thực hiện đối với 02 Chương trình MTQG ở địa phương.

- Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc và Văn phòng điều phối các chương trình phối hợp thực hiện Chương trình này ở địa phương theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan trên cơ sở đề xuất của các chủ chương trình, dự án, cân đối tổng hợp việc phân bổ các nguồn vốn thực hiện chương trình, tham mưu UBND tỉnh giao kế hoạch cho các đơn vị, chủ đầu tư thực hiện. Hàng năm cân đối, tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách

tính đối ứng để thực hiện chương trình.

- Sở Tài chính: hàng năm cân đối, tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện chương trình.

IX. TỔNG VỐN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Tổng nguồn vốn của Chương trình: Dự kiến khoảng 215,033 triệu USD, tương đương 4.786,632 tỷ đồng Việt Nam.

(Tỷ giá áp dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tạm tính: 22.260 VND/USD)

9.1. Vốn vay ưu đãi

Tổng số vốn vay dự kiến: 153 triệu USD từ nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới (nguồn IDA) tương đương 3.405,78 tỷ đồng.

9.2. Vốn đối ứng

Vốn đối ứng: 1.380,852 tỷ đồng, tương đương 62,033 triệu USD, từ ngân sách Trung ương (khoảng 28 tỷ đồng, tương đương 1,258 triệu USD) bố trí trong khuôn khổ các Chương trình MTQG và nguồn vốn đối ứng cho các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước để thực hiện các nội dung có liên quan và nguồn vốn đối ứng địa phương (khoảng 1.352,852 tỷ đồng, tương đương 60,775 triệu USD) do ngân sách các tỉnh tham gia Chương trình bố trí theo quy định hiện hành của hai Chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Vốn đối ứng cấp từ Ngân sách Trung ương: được bố trí để thực hiện việc chỉ đạo, theo dõi, giám sát, kiểm toán, kiểm đếm, kiểm định, điều tra đầu kỳ, cuối kỳ, quản lý chương trình.... Dự kiến khoảng 28 tỷ đồng Việt Nam. *(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 5).*

- Vốn đối ứng cấp từ Ngân sách địa phương: Mức độ đối ứng của địa phương sẽ phụ thuộc vào mức kinh phí hỗ trợ được phân bổ và hệ số đối ứng. Với mức phân bổ dự kiến 4,25 triệu đô la Mỹ/chương trình/địa phương thì tổng mức kinh phí đối ứng của địa phương dự kiến là: khoảng 1.352,852 tỷ đồng, tương đương 60,775 triệu USD (Căn cứ theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 và Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020).

(Chi tiết được trình bày tại Phụ lục 6)

X. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Đối với vốn vay

- Phương thức tài trợ: Thực hiện theo phương thức hòa đồng ngân sách để sử dụng cho các hoạt động đầu tư tại địa bàn các địa phương tham gia Chương trình theo danh mục đầu tư và phù hợp với tiêu chí của hai chương trình MTQG và được tính vào trong tổng hai nguồn vốn trung hạn cấp phát cho các địa phương để thực hiện hai chương trình này. Do tính chất của khoản vay nên:

Khoản vay này được xem là một nguồn ngân sách Trung ương cấp phát toàn bộ cho các địa phương thực hiện 02 chương trình MTQG đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không phải là khoản vay bù đắp bù đắp bội chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước (theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 của Luật Ngân sách Nhà nước).

- Nguồn vốn vay khi phân bổ cho các địa phương sẽ thực hiện theo cơ chế phân bổ vốn NSTW trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và các Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 15/12/2016 và Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Tổng nguồn kinh phí trung hạn cấp phát cho các địa phương thực hiện hai chương trình MTQG không thay đổi (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền).

- Phương án trả nợ vốn vay được quy định cụ thể trong Hiệp định tài trợ ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới.

- Cơ cấu vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trong tổng mức vốn của Chương trình được cân đối vào cơ cấu vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 26/2016/QH13 ngày 10/11/2016 và tại Công văn số 10837/BKHĐT-TCTT ngày 29/12/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo tỷ lệ (đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 3:1 và đối với Chương trình Giảm nghèo bền vững là 2,5:1).

- Nguồn vốn vay sẽ được tập trung để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở thiết yếu ở nông thôn trực tiếp phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Các địa phương sử dụng và giải ngân theo theo Luật Ngân sách, các cơ chế hiện hành của Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình 135 (không có sự phân biệt giữa các địa phương tham gia Chương trình và các địa phương khác) và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

10.2. Phương thức giải ngân

Nguồn vốn vay dự kiến sẽ được phân bổ vào ngân sách chung cho các tỉnh tham gia và được giải ngân dựa trên kết quả thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia, thể hiện bằng các chỉ số giải ngân gắn với 4 nhóm kết quả (*Chi tiết tại Phụ lục 3*). Cách thức kiểm đếm, kiểm định các chỉ số giải ngân làm căn cứ để Ngân hàng Thế giới giải ngân vào tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

+ Sau khi có báo cáo về kết quả kiểm đếm, kiểm định các chỉ số giải ngân, (*dựa vào kết quả thực hiện các mục tiêu vào năm trước đó*) Ngân hàng Thế giới sẽ thực hiện giải ngân theo thỏa thuận ký kết giữa Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam.

+ Quy trình giải ngân, chuyển khoản vốn vay của NHTG và quản lý tài chính của Chương trình, được thực hiện tương tự như đối với các Chương trình PforR khác đang thực hiện tại Việt Nam.

10.3. Đối với vốn đối ứng

- Ngân sách Nhà nước cấp phát hoàn toàn cho các Bộ, ngành tham gia Chương trình (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Kiểm toán nhà nước...) để thực hiện các hoạt động: quản lý (*chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện Chương trình, điều phối, báo cáo, sơ kết, tổng kết*); Điều tra đầu kỳ và Điều tra cuối kỳ chương trình; Kiểm định, kiểm đếm các chỉ số giải ngân của dự án phục vụ hoạt động giải ngân dựa trên kết quả; Kiểm toán hàng năm đối với các tỉnh tham gia dự án; Nâng cao năng lực...(xem Phụ lục 5).

- Địa phương tự bố trí ngân sách địa phương để đối ứng thực hiện các hoạt động thuộc nhiệm vụ của địa phương theo quy định hiện hành về bố trí vốn đối ứng của 02 chương trình MTQG phù hợp với các nội dung thuộc các hợp phần mà Chương trình sẽ hỗ trợ. Cơ cấu vốn đối ứng sẽ do địa phương quyết định để đảm bảo thực hiện hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật Đầu tư công, quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Nghị định số 161/NĐ-CP ngày

8/12/2016 của Chính phủ) và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. Mức độ đối ứng của địa phương để thực hiện Chương trình tùy thuộc vào mức độ nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương của các tỉnh.

+ Các tỉnh nhận hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương trên 70% thì không phải bố trí vốn đối ứng của địa phương để thực hiện Chương trình

+ Các tỉnh nhận hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương từ 50-70% thì đối ứng vốn địa phương theo tỷ lệ 1:1 đối với Chương trình NTM và 1:0,1 đối với Chương trình 135.

+ Các tỉnh nhận hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương dưới 50% thì đối ứng vốn địa phương theo tỷ lệ 1:1,5 đối với Chương trình NTM và 1:0,15 đối với Chương trình 135.

Phụ lục 1. Các nội dung hỗ trợ của Chương trình

Các chương trình mục tiêu		
Nội dung	Chương trình NTM	Chương trình GNBV/P135
Mục tiêu phát triển của PforR phù hợp với mục tiêu chung của các chương trình MTQG	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và tổ chức lại sản xuất để kết nối nông nghiệp với công nghiệp.	Đạt được giảm nghèo bền vững và tạo thu nhập cho người dân tộc thiểu số
Các nội dung chính	1) Xây dựng kế hoạch tổng thể nông thôn mới	Vì quy trình lập kế hoạch đề xuất được hài hòa hóa, ngân sách của Hợp phần 1 Chương trình MTM sẽ được sử dụng để xây dựng kế hoạch lồng ghép cho cả hai CTMTQG
	2) Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (đường, điện, trường, trạm y tế, cấp nước sạch, chợ...)	1) Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở những xã đặc biệt khó khăn, biên giới, an toàn khu và thôn, bản đặc biệt khó khăn
	3) Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho người dân thông qua lồng ghép chuỗi giá trị, khuyến nông, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đổi mới sản xuất nông nghiệp	2) Hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, an toàn khu và thôn, bản đặc biệt khó khăn
Phạm vi địa lý	18 tỉnh : Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Trà Vinh.	
	157 Huyện	157 Huyện
	2236 Xã	1044 Xã
	Hộ	Hộ
Giai đoạn	2017-2020	2017-2020
Kinh phí (USD)	153 triệu đô la Mỹ (PforR)	

Phụ lục 2. Khung kết quả của Chương trình

Nhóm kết quả	Mục tiêu	Chỉ số đo lường kết quả trung gian	DLI	Đo lường	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Cải thiện việc lập kế hoạch và quản trị chương trình	Chỉ số mục tiêu (PDO) 1. Số lượng các tỉnh có kế hoạch các chương trình MTQG NTM và P 135 được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh			Số tỉnh	0	18
		Chỉ số kết quả trung gian (IR) 1: Ban hành quyết định thực hiện Chương trình MTQG NTM và GNBV/P135 trong đó có các nội dung đổi mới về lập kế hoạch, thực hiện, kỹ thuật phù hợp với Chương trình PforR	1	Số lượng quyết định	0	2
		IR 2: Ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo các chương trình MTQG ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện)	-	Số lượng quyết định	0	1
		IR 3: Số lượng các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ có các kế hoạch được chuẩn bị theo cách tiếp cận có sự tham gia (từ cơ sở lên) và được tham vấn cộng đồng có hiệu quả, nhất là có tham vấn phụ nữ và người dân tộc thiểu số	2	Số tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ	0	18
Cải thiện chất lượng đầu tư		IR 4: Ban hành sổ tay hướng dẫn về phát triển cơ sở hạ tầng chợ Chương trình NTM và P135	-	Số sổ tay được ban hành	0	1 (có nhiều tập)
		IR 5: Tỷ lệ tiểu dự án phát triển cơ sở hạ tầng được kiểm đếm có thực hiện tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn đã được hoàn thiện và hài hòa hóa các tiêu chuẩn, kỹ thuật, yêu cầu cho các	3	%	0	90

Nhóm kết quả	Mục tiêu	Chỉ số đo lường kết quả trung gian	DLI	Đo lường	Đầu kỳ	Cuối kỳ
		chương trình NTM và P135				
		IR 6: Tỷ lệ cơ sở hạ tầng có các hoạt động duy tu, bảo dưỡng (riêng đối với từng chương trình NTM và P 135)	-	%	Cập nhật sau	Cập nhật sau
		IR 7: Ban hành quy trình và yêu cầu được chuẩn hóa để nhân rộng các hỗ trợ phát triển sinh kế, doanh nghiệp thông qua áp dụng phân tích chuỗi giá trị	-	Số sổ tay được ban hành	0	1 (Có nhiều tập)
		IR 8: Tỷ lệ tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế được kiểm đếm thực hiện và tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn trong đó có phân tích chuỗi giá trị và phân tích để tồn thương của biến đổi khí hậu	5	%	0	90
Cải thiện tiếp cận đầu tư	PDO 2- Tỷ lệ người hưởng lợi nhất là người dân tộc thiểu số và phụ nữ hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tiểu dự án phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, hạ tầng cơ sở.		4	%	bổ sung sau	Tăng thêm 20%
		IR 9: Tỷ lệ chi đầu tư phát triển sản xuất có gắn với áp dụng phân tích chuỗi giá trị (riêng đối với chương trình NTM và P135)		%	0	30
	PDO 3- Tỷ lệ hộ gia đình có thu nguồn thu nhập tăng thêm		6	%	Bổ sung sau	Tăng thêm 20%

Nhóm kết quả	Mục tiêu	Chỉ số đo lường kết quả trung gian	DLI	Đo lường	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Cải thiện việc giám sát và quản lý chương trình		IR 10: Số lượng cán bộ cơ sở các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản) được tập huấn nâng cao năng lực thực hiện chương trình NTM và P135	7	Số người được tập huấn	0	50.000
	Chỉ số Kết quả 1: Số lượng báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện và báo cáo tác động của chương trình			Số báo cáo	0	6
		IR 11: Xây dựng khung giám sát và đánh giá kết quả chương trình NTM và P135	8.1	Số lượng khung M&E	0	2
		IR 12: Số lượng các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ có hệ thống MIS được vận hành trong đó có các thông tin tài chính được lấy từ TABMIS	8.2	Số tỉnh tham gia Chương trình	0	18
		IR 13: Công thông tin điện tử được vận hành cung cấp báo cáo tình hình thực hiện, tiến độ giải ngân ở cấp tỉnh định kỳ 6 tháng đối với chương trình NTM và P135	8.3	Hệ thống vận hành	0	2
		IR 13: Các cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ ở hộ gia đình được thực hiện	9	Số cuộc điều tra	0	2

Phụ lục 3: Các chỉ số giải ngân gắn với kết quả

Bảng 1. Các chỉ số giải ngân gắn với kết quả, kiểm đếm, kiểm chứng

Chi số giải ngân	Phân bổ kinh phí giải ngân (triệu US\$)	tỷ trọng	Dữ liệu đầu kỳ	Tiến độ đạt được các chỉ số giải ngân				
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
DLI 1: Ban hành các văn bản phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững/ P135			16 chương trình MTQG được thu gọn lại thành 2 chương trình MTQG Không hướng dẫn cụ thể	Ban hành quyết định thực hiện Chương trình MTQG về NTM và GNBV/P135 trong đó có các nội dung đổi mới về kỹ thuật, lập kế hoạch, thực hiện phù hợp với Chương trình hỗ trợ a) Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 b) Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020				
<i>Kinh phí giải ngân</i>	20	12,5%		\$20 triệu				
DLI 2 Số lượng tỉnh tham gia chương trình có thực hiện lập kế hoạch các chương trình mục tiêu quốc gia lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh			0		9 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ phê duyệt kế hoạch chương trình NTM và Chương trình 135 được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh	18 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ phê duyệt kế hoạch chương trình NTM và Chương trình 135 được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh		
<i>Kinh phí giải ngân</i>	15	10 %			\$7,5 triệu	\$7,5 triệu		

Chỉ số giải ngân	Phân bổ kinh phí giải ngân (triệu US\$)	tỷ trọng	Dữ liệu đầu kỳ	Tiến độ đạt được các chỉ số giải ngân				
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
DLI 3: Tăng tỷ lệ các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã được xác nhận tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn đã được ban hành với các tiêu chuẩn và yêu cầu của Chương trình NTM và GNBV/P135.			0		60 % các tiểu dự án cơ sở hạ tầng được kiểm đếm, kiểm định thực hiện và tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn trong đó có các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với cho hai chương trình	75 % các tiểu dự án cơ sở hạ tầng được kiểm đếm, kiểm định thực hiện và tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn trong đó có các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với cho hai chương trình	90 % các tiểu dự án cơ sở hạ tầng được kiểm đếm, kiểm định thực hiện và tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn trong đó có các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với cho hai chương trình	
<i>Kinh phí giải ngân</i>	30	20%			\$ 12,5 triệu	\$ 12,5 triệu	\$ 5 triệu	
DLI 4: Tỷ lệ người hưởng lợi hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công phục vụ cho tăng năng suất nông nghiệp, nhất là phụ nữ và người dân tộc thiểu số								Tăng 20%
<i>Kinh phí giải ngân</i>	10	6,5%						\$10 triệu
DLI 5: Tăng số lượng các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế được thực hiện tuân thủ với sổ tay hướng dẫn về thực hiện chuỗi giá trị đã được cải			0		60 % Các tiểu dự án về phát triển sinh kế được kiểm đếm, kiểm định là	75 % Các tiểu dự án về phát triển sinh kế được kiểm đếm, kiểm định là	90 % Các tiểu dự án về phát triển sinh kế được kiểm đếm, kiểm định là	

Chỉ số giải ngân	Phân bổ kinh phí giải ngân (triệu US\$)	tỷ trọng	Dữ liệu đầu kỳ	Tiến độ đạt được các chỉ số giải ngân				
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
thiện phù hợp cho các chương trình MTQG					thực hiện và tuân thủ và áp dụng phân tích chuỗi giá trị để hỗ trợ phát triển sinh kế, doanh nghiệp	thực hiện và tuân thủ và áp dụng phân tích chuỗi giá trị để hỗ trợ phát triển sinh kế, doanh nghiệp	thực hiện và tuân thủ và áp dụng phân tích chuỗi giá trị để hỗ trợ phát triển sinh kế, doanh nghiệp	
<i>Kinh phí giải ngân</i>	30	20%			\$ 12,5 triệu	\$ 12,5 triệu	\$ 5 triệu	
DLI 6: Tăng tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua đẩy mạnh thực hiện các chuỗi giá trị và đa dạng hóa sinh kế ở các xã tham gia chương trình								Tăng 20%
<i>Kinh phí giải ngân</i>	10	6,5%						\$10 triệu
DLI 7: Số lượng cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn hoạt động khác.					20,000 cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay	30,000 cán bộ cơ sở (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh) được tập huấn sử dụng sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay		

Chỉ số giải ngân	Phân bổ kinh phí giải ngân (triệu US\$)	tỷ trọng	Dữ liệu đầu kỳ	Tiến độ đạt được các chỉ số giải ngân				
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
					huớng dẫn khác	dẫn khác		
Kinh phí giải ngân	10	6,5%			\$4 triệu	\$6 triệu		
DLI 8.1: Số lượng khung giám sát và đánh giá được xây dựng cho chương trình NTM và P135			Không có	Có 2 khung M&E được xây dựng cho CT NTM và P135				
Kinh phí giải ngân	5	3%		\$5 triệu				
DLI 8.2: Số lượng tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ có cơ chế thông tin quản lý nền tảng web với các thông tin từ Tabmis được vận hành					8 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ có cơ chế thông tin quản lý nền tảng web với các thông tin từ Tabmis được vận hành	12 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ có cơ chế thông tin quản lý nền tảng web với các thông tin từ Tabmis được vận hành	18 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ có cơ chế thông tin quản lý nền tảng web với các thông tin từ Tabmis được vận hành	
Kinh phí giải ngân	9	6%			\$3 triệu	\$3 triệu	\$3 triệu	
DLI 8.3: Số cổng thông tin điện tử nền tảng Web trong đó có báo cáo giám sát kết quả và tiến độ thực hiện các dự án thuộc các chương trình ở các tỉnh định kỳ			Không có			2 cổng thông tin điện tử nền tảng Web để cung cấp báo cáo giám sát định kỳ 6		

Chỉ số giải ngân	Phân bổ kinh phí giải ngân (triệu US\$)	tỷ trọng	Dữ liệu đầu kỳ	Tiền độ đạt được các chỉ số giải ngân				
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
6 tháng một lần						tháng một lần tại 18 tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ		
<i>Kinh phí giải ngân</i>	5	3%				\$5 triệu		
DLI 9 Hoàn thành hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ của hai chương trình NTM và Chương trình 135 theo Điều khoản giao việc (TOR)			0	1 cuộc điều tra đầu kỳ có số liệu và báo cáo				1 cuộc điều tra cuối kỳ có số liệu và báo cáo
<i>Kinh phí giải ngân</i>	9	6%		\$4.5 triệu				\$4.5 triệu
<i>Tổng Kinh phí giải ngân</i>	153	100%		\$25 triệu	\$44 triệu	\$46,5 triệu	\$ 13 triệu	\$ 24,5 triệu

Phụ lục 3

Bảng 2 – Cách thức kiểm đếm, kiểm định các chỉ số giải ngân

Năm	Chỉ số	Mô tả	Phương pháp kiểm đếm		Cơ quan kiểm định	
			Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
Năm 1	DLI 1: Ban hành quy định về chính sách và cơ chế thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135	Chỉ số này sẽ được đáp ứng dựa vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 2 chương trình MTQG, Chương trình 135 có xác định các mục tiêu, hoạt động, ngân sách và phân công thực hiện. Trong đó tăng cường hỗ trợ cho a) phát triển sinh kế nhất cho các nhóm, b) sử dụng phân tích chuỗi giá trị để cung cấp nền tảng kỹ thuật hỗ trợ phát triển sản xuất; c) tăng cường hỗ trợ thực hiện vận hành, duy tu bảo dưỡng và kinh phí sự nghiệp cho nâng cao năng lực, d) xây dựng hệ thống M&E và MIS	Không áp dụng	Văn phòng Chính phủ		Đã được kiểm định, kiểm đếm Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt CT MTQG NTM giai đoạn 2016-2020 Quyết định số 1722 /QĐ-TTg ngày 2/9/2016 phê duyệt CT MTQG về GNBV giai đoạn 2016-2020
Năm 2-3	DLI 2: Số lượng các tỉnh có lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	Chỉ số này đạt được khi các kế hoạch NTM và P135 được lồng ghép trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp tỉnh (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) tại mỗi tỉnh	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm chứng mục tiêu của chỉ số giải ngân đạt được có thể thông qua một văn bản xác nhận của VPĐP NTM gửi Ngân hàng thế giới xác nhận và cung cấp chi tiết các tỉnh nào đã có kế hoạch NTM và P135 được lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Việc kiểm định, kiểm đếm được cơ quan kiểm định, kiểm đếm

Năm	Chỉ số	Mô tả	Phương pháp đánh giá	Nguồn dữ liệu	Thước đo	
					Phạm vi thống kê	Đơn vị đánh giá
						độc lập thực hiện; (rà soát, kiểm định, khẳng định) dựa vào lựa chọn ngẫu nhiên và xem xét mức độ có ít nhất 50% các kế hoạch của các tỉnh thực hiện theo hướng dẫn
Năm 2-4	DLI 3: Tỷ lệ các tiểu dự án cơ sở hạ tầng có xác nhận được thực hiện theo với các sổ tay hướng dẫn chung về tiêu chuẩn và yêu cầu chung đối với các tiểu dự án trong chương trình 135 và NTM	-Chỉ số này đạt được khi tỷ lệ các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được kiểm đếm, kiểm định là có thực hiện và tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn trong đó có các nội dung về tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật được thực hiện đối với Chương trình NTM và P135	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm đếm, kiểm định mục tiêu của chỉ số giải ngân này được thực hiện thông qua một văn bản gửi Ngân hàng thế giới của một cơ quan kiểm đếm, kiểm định độc lập, xác nhận tỷ lệ cụ thể các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được thực hiện dựa vào mẫu đại diện và được lựa chọn ngẫu nhiên từ 300 xã là có tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn và dựa vào kiểm tra thực tế khi cơ quan kiểm định, kiểm đếm độc lập rà soát, thực hiện trên cơ sở danh mục các yêu cầu về thủ tục, tiêu chuẩn kỹ thuật đã thống nhất trong sổ tay hướng
Năm 5	DLI 4: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong xã ở các tỉnh tham gia Chương trình hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công cộng	- Chỉ số giải ngân này đạt được khi có tỷ lệ cụ thể về số phụ nữ và người dân tộc thiểu số ở các tỉnh tham gia chương trình hài lòng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công cộng phục vụ tăng năng suất nông nghiệp	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm đếm, kiểm định mục tiêu của chỉ số giải ngân này được thực hiện thông qua một báo cáo tổng kết cùng cơ sở dữ liệu từ điều tra cuối kỳ phù hợp với Điều khoản giao việc được thống nhất với NHTG do VPĐP NTM trình lên, cung cấp các chỉ số về tiếp cận và hài

Năm thực hiện	Nội dung	Chỉ số giải ngân	Phương pháp kiểm tra		Hình thức báo cáo	
			Hiện trường	Ngẫu nhiên	Hiện trường	Hiện trường
	phục vụ tăng năng suất nông nghiệp					lồng đối với chất lượng dịch vụ, tài sản công phục vụ tăng năng suất nông nghiệp
Năm 2-4	DLI 5: Tỷ lệ các dự án hỗ trợ phát triển sinh kế được thực hiện theo với sổ tay hướng dẫn chung và xây dựng chuỗi giá trị hỗ trợ cho phát triển sản xuất trong các chương trình MTQG	- Chỉ số giải ngân này đạt được khi tỷ lệ các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sinh kế được kiểm đếm, kiểm định tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn hình thành chuỗi giá trị dành cho hỗ trợ đa dạng sinh kế, doanh nghiệp tham gia thực hiện các chương trình MTQG	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm đếm, kiểm định mục tiêu của chỉ số giải ngân này được thực hiện thông qua một văn bản gửi Ngân hàng thế giới của một cơ quan kiểm đếm, kiểm định độc lập, xác nhận tỷ lệ cụ thể các tiểu dự án hỗ trợ phát triển sinh kế được thực hiện dựa vào mẫu đại diện và được lựa chọn ngẫu nhiên từ 300 xã là có tuân thủ theo sổ tay hướng dẫn và dựa vào kiểm tra thực tế khi cơ quan kiểm định, kiểm đếm độc lập rà soát, thực hiện trên cơ sở danh mục các yêu cầu về thủ tục, tiêu chuẩn kỹ thuật đã thống nhất trong sổ tay hướng
Năm 5	DLI 6: Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập phi nông nghiệp thông qua thúc đẩy chuỗi giá trị và đa dạng sinh kế ở các xã tham gia Chương trình	Chỉ số giải ngân này đạt được khi có tỷ lệ tăng cụ thể của hộ gia đình có thu nhập tăng thêm thông qua thúc đẩy chuỗi giá trị và đa dạng sinh kế ở các xã tham gia Chương trình	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm đếm, kiểm định chỉ số này được thực hiện thông qua một báo cáo tổng kết cùng cơ sở dữ liệu từ điều tra đầu kỳ, cuối kỳ phù hợp với Điều khoản giao việc được thống nhất với NHTG do VPĐP NTM trình lên, cung cấp các chỉ số về tỷ lệ hộ gia đình có nguồn thu nhập tăng thêm

Năm thực hiện	Nội dung	Mục tiêu	Phương pháp đánh giá (thông tin thu thập, phân tích, tổng hợp)	Cách thức kiểm tra, giám sát		
				Người thực hiện	Đánh giá thông qua	Thời gian thực hiện
Năm 2 - 3	DLI 7: Số lượng cán bộ thôn, bản xã, huyện, tỉnh được đào tạo sử dụng sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay hoạt động	- Chỉ số giải ngân này đạt được khi có số lượng cụ thể cán bộ địa phương được tập huấn sử dụng các sổ tay lập kế hoạch và các sổ tay hướng dẫn hoạt động khác	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm định, kiểm đếm chỉ số này được thực hiện thông qua việc đệ trình danh sách học viên tham gia các lớp tập huấn, ngày hoàn thành và việc kiểm đếm, kiểm định là kiểm tra ngẫu nhiên thông qua phỏng vấn trực tiếp một tỷ lệ nhất định người tham gia tập huấn và do một đơn vị độc lập thực hiện
Năm 1	DLI 8.1 Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện chương trình MTQG về Xây dựng NTM và GNBV/P135	Các chỉ số giải ngân này đạt được khi có khung giám sát đánh giá cho cả hai chương trình được xây dựng; Hệ thống thống tin quản lý có các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS được vận hành tại các tỉnh để cung cấp công khai các thông tin, kết quả, đầu ra và được công khai trên cổng thông tin điện tử	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm định, kiểm đếm chỉ số này được thực hiện thông qua việc VPĐP NTM gửi văn bản cho NHTG kèm theo 2 thông tư hướng dẫn về khung đánh giá giám sát cho hai chương trình
Năm 1 - Năm 4	Chỉ số DLI 8.2 Số lượng tỉnh có sử dụng hệ thống thông tin quản lý dựa trên nền tảng web có các thông tin được khai thác từ hệ thống TABMIS	DLI này sẽ đạt được khi MIS cho NRD hoạt động và các thông tin về kết quả đầu ra và kết quả với thông tin tài chính từ TABMIS của các tiểu dự án được thu thập và công bố trực tuyến thông qua cổng thông tin điện tử và được sử dụng ở tất cả các tỉnh tham gia chương trình hỗ trợ	Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm định, kiểm đếm chỉ số này được thực hiện thông qua việc VPĐP NTM gửi văn bản cho NHTG kèm theo báo cáo của cơ quan kiểm định, kiểm đếm độc lập xác định hệ thống MIS đã được vận hành ở các địa phương và có thể có các thông tin về đầu ra, kết quả (có thể thông qua phương pháp kết hợp từ văn bản giấy ở

Mã số	Tên	Mô tả	Phạm vi áp dụng	Mức độ ưu tiên	Mức độ ưu tiên	Mức độ ưu tiên
						cấp xã đến văn bản điện tử ở cấp tỉnh, huyện và quốc gia...) phương thức này được thực hiện ở các tỉnh, huyện khi có các yêu cầu các tỉnh, huyện cung cấp thông tin đúng hạn. Hệ thống này có khả năng tạo ra các báo cáo định kỳ 6 tháng với các thông tin tài chính được cấp cấp riêng từ hệ thống TABMIS
	Chỉ số DLI 8.3 Nâng cấp công thông tin điện tử để có các thông tin cập nhật về tiến độ, kết quả thực hiện các dự án, chương trình thuộc các chương trình MTQG ở các tỉnh định kỳ 6 tháng một lần		Có áp dụng	VPĐP NTM	VPĐP NTM thông qua SBV	Việc kiểm định, kiểm đếm chỉ số này được thực hiện thông qua việc VPĐP NTM gửi văn bản cho NHTG kèm theo báo cáo của VRA khẳng định có 2 công thông tin điện tử với các báo cáo thông tin định kỳ 6 tháng được công khai ở các tỉnh đối với cả 2 chương trình NTM và P135.
	DLR 9: Số liệu điều tra đầu kỳ và cuối kỳ, báo cáo cuối cùng		Có áp dụng	VPĐP NTM VPĐP chương trình 135	Cơ quan điều tra độc lập	Việc kiểm định, kiểm đếm chỉ số này được thực hiện thông qua việc VPĐP NTM gửi văn bản cho NHTG báo cáo và có sử dụng kèm theo của hai cuộc điều tra phù hợp với TOR được NHTG thống nhất phê duyệt.

Phụ lục 3

Bảng 3 – Giải ngân của Ngân hàng Thế giới

#	DLI	Phân bổ kinh phí của WB theo chỉ số DLI (Triệu USD)	Thời hạn hoàn thành dự kiến	Mức độ DLI tối thiểu phải đạt được để thực hiện giải ngân	Mức độ DLI cuối cùng phải đạt để giải ngân	Mức độ giải ngân dựa vào mức độ đạt được chỉ: giải ngân được kiểm đếm, kiểm định
1	DLI 1: Ban hành quy định về chính sách và cơ chế thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM và Chương trình 135	20	31/8/2017	2	2	20 triệu đô la Mỹ khi cả hai quyết định được phê duyệt
2	DLI 2: Số tỉnh tham gia Chương trình có thực hiện lồng ghép kế hoạch các chương trình MTQG vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	30	31/12/2018	6 tỉnh	9 tỉnh	9 triệu USD nếu có tối thiểu 6 tỉnh đạt được và mỗi tỉnh 1 thêm sẽ được nhận thêm 2 triệu USD với mức đạt dự kiến tỉnh thực hiện vào năm thứ 2
			31/12/2019	15 tỉnh	18 tỉnh	\$ 9 triệu USD nếu có tối thiểu 15 tỉnh đạt được và mỗi tỉnh thêm sẽ được nhận thêm 2 triệu USD với mức đạt kiến là 18 tỉnh thực hiện vào năm thứ 3
3	DLR 3: Tỷ lệ các tiểu dự án cơ sở hạ tầng có xác nhận được thực hiện theo với các số tay hướng dẫn chung về tiêu chuẩn và yêu cầu chung đối với các tiểu dự án trong chương trình 135 và NTM	45	31/12/2018	Năm 2 - 50%	Năm 2 - 60%	Nếu 50% số tiểu dự án tuần thủ thì sẽ có 17 triệu đô la được giải ngân, nếu thêm một tỉnh thì sẽ có 300 nghìn đô Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 60% số tiểu dự tuần thủ
			31/12/2019	Năm 3 - 65%	Năm 3 - 75%	Nếu 65% số tiểu dự án tuần thủ thì sẽ có 17 triệu đô la được giải ngân, nếu thêm một tỉnh thì sẽ có 300 nghìn đô Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 75% số tiểu dự tuần thủ.
			31/12/2020	Năm 4 - 80%	Năm 4 - 90%	Nếu 80% số tiểu dự án tuần thủ thì sẽ có 3 triệu đô la được giải ngân, nếu thêm một tỉnh thì sẽ có 300 nghìn đô Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 90% số tiểu dự tuần thủ
4	DLR 4: Tỷ lệ người hưởng lợi trong xã ở các tỉnh tham gia Chương trình hải lồng với việc tiếp cận và chất lượng của các tài sản, dịch vụ công cộng phục vụ tăng năng suất nông nghiệp người dân tộc thiểu số và phụ nữ	10	31/12/2021	50 %	60%	Nếu 50% số người hưởng lợi hải lồng thì sẽ có 7 triệu đô Mỹ được giải ngân, nếu thêm một % (trên mức 50%) thì sẽ 300 nghìn đô la Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 60% số tiểu dự án tuần thủ
5	DLR 5: Tỷ lệ các dự án hỗ trợ phát triển sinh kế được thực hiện theo với số tay hướng dẫn chung và xây dựng chuỗi giá trị hỗ trợ cho phát triển sản xuất trong các chương trình MTQG	45	31/12/2018	Năm 2 - 50%	Năm 2 - 60%	Nếu 50% số tiểu dự án tuần thủ thì sẽ có 17 triệu đô la được giải ngân, nếu thêm một tỉnh thì sẽ có 300 nghìn đô Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 60% số tiểu dự tuần thủ
			31/12/2019	Năm 3 - 65%	Năm 3 - 75%	Nếu 65% số tiểu dự án tuần thủ thì sẽ có 17 triệu đô la được giải ngân, nếu thêm một tỉnh thì sẽ có 300 nghìn đô

Phụ lục 3

Bảng 3 – Giải ngân của Ngân hàng Thế giới

#	DLI	Phân bổ kinh phí của WB theo chỉ số DLI (Triệu US\$)	Thời hạn hoàn thành dự kiến	Mức độ DLI tối thiểu phải đạt được để thực hiện giải ngân	Mức độ DLI cuối cùng phải đạt để giải ngân	Mức độ giải ngân dựa vào mức độ đạt được chỉ số giải ngân được kiểm đếm, kiểm định
						Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 75% số tiêu dự án tuần thủ.
			31/12/2020	Năm 4 – 80%	Năm 4 – 90%	Nếu 80% số tiêu dự án tuần thủ thì sẽ có 3 triệu đô la Mỹ được giải ngân, nếu thêm một tỉnh thì sẽ có 300 nghìn đô la Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức 90% số tiêu dự án tuần thủ.
6	DLR 6: Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập phi nông nghiệp thông qua thúc đẩy chuỗi giá trị và đa dạng sinh kế ở các xã tham gia Chương trình	15	31/12/2021	50 %	60%	Nếu 50% số người hưởng lợi hải lồng thì sẽ có 5 triệu đô la Mỹ được giải ngân, nếu thêm một % (trên mức 50%) thì sẽ có 300 nghìn đô la Mỹ được giải ngân và cộng dồn đến mức tối đa 60% số tiêu dự án tuần thủ.
7	DLR 7: Số lượng cán bộ thôn, bản xã, huyện, tỉnh được đào tạo sử dụng sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch và các sổ tay hoạt động	10	31/12/2021	0	50,000	mỗi người được đào tạo sẽ có 200 đô la Mỹ được giải ngân .
8.1	Xây dựng khung đánh giá giám sát thực hiện chương trình MTQG về Xây dựng NTM và GNBV/P135	5	31/12/2018	1	2	Mỗi khung M&E sẽ được giải ngân 2,5 triệu đô la Mỹ
8.2	Hệ thống thông tin quản lý nông thôn mới nền tảng web được vận hành với các thông tin tài chính từ hệ thống TABMIS	6	31/12/2021	1	18	Mỗi tỉnh triển khai vận hành được hệ thống MIS theo yêu cầu thì sẽ có khoảng 300 nghìn đô la Mỹ được giải ngân
8.3	Cổng thông tin điện tử để có các thông tin cập nhật về tiến độ, kết quả thực hiện các dự án, chương trình thuộc các chương trình MTQG ở các tỉnh định kỳ 6 tháng một lần	5	31/12/2021	1	2	Mỗi tỉnh thông tin điện tử sẽ được giải ngân 2,5 triệu đô la Mỹ
9	Hoàn thành việc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ, báo cáo cuối cùng trên cơ sở thống nhất điều khoản giao việc thực hiện điều tra với NHTG	9	31/8 2018 (điều tra đầu kỳ) 31/12/ 2021 (điều tra cuối kỳ)	1	2	Mỗi cuộc điều tra hoàn thành sẽ được giải ngân 4,5 triệu đô la Mỹ
	Tổng cộng	153				

Phụ lục 4. Kế hoạch hành động chương trình hỗ trợ

TT	Hoạt động	Kết quả/tác động
1	Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá (M&E) cho Chương trình NTM và P135; triển khai Hệ thống thông tin quản lý NTM (MIS) trong đó có các thông tin tài chính từ TABMIS;	Tăng cường theo dõi, giám sát chương trình, tăng tính minh bạch và tạo cơ chế thu nhận và phản hồi.
2	Thiết lập và duy trì Công thông tin điện tử để người dân có thể gửi phản hồi, khiếu nại (về tham nhũng, mua sắm, đấu thầu, lập kế hoạch) Các thông tin sẽ được Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp và gửi cho NHTG về số vụ gian lận và tố cáo tham nhũng, cũng như cách xử lý (điều tra, giảm nhẹ và / hoặc xử phạt) trong đó có thể ghi nhận, phản hồi, lưu giữ các phản ánh về chương trình	Trang điện tử ghi nhận các phản hồi và khiếu nại, tố cáo
3	Bổ trí cán thuộc VPĐP để theo dõi thực hiện Nâng cao năng lực cho Chương trình NTM và P135 hỗ trợ cho việc tập huấn cán bộ thực hiện các cấp theo Điều khoản giao việc có sự đồng thuận của Ngân hàng Thế giới	Năng lực Cán bộ các cấp được xây dựng thông qua việc tập huấn sử dụng các sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch, cơ sở hạ tầng, sinh kế, doanh nghiệp cũng như các yêu cầu về quản lý tài chính, môi trường, xã hội, quản trị, bảo hộ
4	Hoàn thiện các sổ tay hướng dẫn về lập kế hoạch, cơ sở hạ tầng, sinh kế và hướng dẫn sử dụng tại các xã, huyện, tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ (trong đó có các yêu cầu về tiêu chuẩn, kỹ thuật, quản lý tài chính, mua sắm, đấu thầu, môi trường, xã hội, quản trị, giám sát&đánh giá)	Các trình tự thủ tục có liên quan đã được hoàn thiện được áp dụng trong thực tế, trong đó thường xuyên cập nhật về định mức, tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật, thủ tục để đảm bảo ngân sách được lập kế hoạch, bố trí đủ kinh phí, các hợp đồng mua sắm, đấu thầu sát với thực tế.
5	Ban hành quy định nguồn lực phải được phân bổ đầy đủ cho cả khoản thanh toán nợ và thực hiện các kết quả mới theo Chương trình hỗ trợ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

TT	Hoạt động	Kết quả/tác động
6	Việc thông qua danh sách cập nhật nhất của các công ty và cá nhân bị cấm và tạm đình bổ sung vào danh sách cấm tham gia mua sắm, đấu thầu của Việt Nam thường xuyên được chia sẻ, điều phối, và giám sát bởi các văn phòng điều phối ở cấp trung ương và tỉnh cho cả hai chương trình	danh sách cập nhật những đơn vị, cá nhân bị cấm hoặc bị đình chỉ tham gia mua sắm, đấu thầu của Ngân hàng Thế giới và Việt Nam thường xuyên được hai văn phòng điều phối chương trình chia sẻ và sử dụng trong các tỉnh thuộc Chương trình hỗ trợ
7	Cùng với các sở tay hướng dẫn và phù hợp với luật pháp Việt Nam, ban hành hướng dẫn có tính đến các vấn đề về giới, cộng đồng trong đó ngôn ngữ, định dạng dễ hiểu, dễ tiếp cận đặc biệt với người dân tộc thiểu số	Các hướng dẫn rõ ràng, các quy trình được thực hiện nhằm đảm bảo cho việc tham gia, tham vấn ở tất cả các bước trong quá trình thực hiện chương trình hỗ trợ trong đó có lập kế hoạch, thiết kế, thực hiện, đền bù, đóng góp tự nguyện, tái định cư, các biện pháp phục hồi đối với thu hồi đất
8	Ban hành Hướng dẫn hiến đất tự nguyện tại các tỉnh tham gia Chương trình hỗ trợ	Đảm bảo người dân đưa các quyết định về hiến đất tự nguyện dựa trên sự đồng thuận về tác động các là sự lựa chọn của chính người dân
9	Thực hiện điều tra đầu kỳ và cuối kỳ	Xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu kỳ và đánh giá kết quả thực hiện chương trình một cách phù hợp.

Phụ lục 5. Vốn đối ứng Trung ương

TT	Nội dung/hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn kinh phí
I	Quản lý chương trình			9.200	
1.	Chương trình nông thôn mới (chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện Chương trình, báo cáo định kỳ, điều phối Chương trình chung và sơ kết, tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM)	Bộ NN và PTNT	2017-2021	4.000	Nguồn sự nghiệp
2.	Chương trình P135 (chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện Chương trình, báo cáo định kỳ, sơ, tổng kết các hoạt động liên quan đến giảm nghèo bền vững/P135)	Ủy ban Dân tộc	2017-2021	3.000	Nguồn sự nghiệp
3.	Theo dõi tổng hợp kết quả vào Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (hàng năm)	Bộ LĐ-TBXH	2017-2021	600	Nguồn sự nghiệp
4.	Phân bổ nguồn lực, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, sơ kết, tổng kết Chương trình (hàng năm)	Bộ KHĐT	2017-2021	800	Nguồn sự nghiệp
5	Theo dõi, kiểm soát chỉ tiêu của Chương trình (hàng năm)	Bộ TC/KBNN	2017-2021	800	Nguồn sự nghiệp
II.	Kiểm toán	KTNN	2019, 2020, 2021	4.500	Nguồn sự nghiệp
III.	Kiểm định, Kiểm đếm các chỉ số giải ngân	KTNN	2019, 2020, 2021	2.000	Nguồn sự nghiệp
IV.	Điều tra cơ sở dữ liệu (thu thập số liệu ở các tỉnh và một số tỉnh làm đối chứng)			9000	<i>Vốn đối ứng nguồn chi thường xuyên (sự nghiệp)</i>
1.	Điều tra đầu kỳ	Bộ NN và PTNT	2018	4500	
2.	Điều tra cuối kỳ	Bộ NN và PTNT	2021	4500	
V.	Chi khác (Nâng cao năng lực, đào tạo tập huấn....)	Bộ NN và PTNT UBDT	2017-2020	2.000 1.300	Nguồn sự nghiệp
	Tổng cộng			28.000	

Phụ lục 6. Dự kiến phân bổ vốn vay và vốn đối ứng của địa phương

TT	Tỉnh	Số xã	Xã thuộc Chương trình 135 (Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 1/2/2016)		Tỷ lệ hộ nghèo (theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016)	Tỷ lệ nhận hỗ trợ từ NSTW	Dự kiến phân bổ vốn vay WB (triệu USD)		Dự kiến đối ứng của địa phương (triệu USD)	
			Số xã	Tỷ lệ %			NTM	GNBV	NTM	GNBV
I. Vùng Đông Bắc										
1	Cao Bằng	179	148	82,7	42,53	84,6	4,25	4,25		
2	Hà Giang	177	141	79,7	43,65	85,7	4,25	4,25		
3	Lào Cai	143	113	79	34,3	59,7	4,25	4,25	4,25	0,425
4	Bắc Kạn	112	58	51,8	29,4	84,8	4,25	4,25		
II. Vùng Tây Bắc										
5	Lai Châu	93	75	80,6	40,40	87,7	4,25	4,25		
6	Điện Biên	98	98	100	18,14	87,2	4,25	4,25		
III. Vùng Bắc Trung Bộ										
7	Hà Tĩnh	585	115	19,7	11,4	66,7	4,25	4,25	4,25	0,425
8	Quảng Bình	136	44	32,6	14,42	62,67	4,25	4,25	4,25	0,425
9	Quảng Trị	117	28	23,9	15,43	73,2	4,25	4,25		
10	Thừa Thiên Huế	105	13	13,3	8,36	31,6	4,25	4,25	6,375	0,6375
IV. Vùng Bắc Nam Trung Bộ										
11	Quảng Ngãi	166	56	33,7	15,19	19,0	4,25	4,25	6,375	0,6375
12	Bình Định	122	26	21,3	13,35	43,0	4,25	4,25	6,375	0,6375
13	Bình Thuận	96	10	10,4	5,81	37,0	4,25	4,25	6,375	0,6375
14	Ninh Thuận	47	15	31,9	14,94	57,0	4,25	4,25	4,25	0,425
V. Vùng Tây Nguyên										
15	Đắk Lắk	152	45	29,6	19,37	59,0	4,25	4,25	4,25	0,425
16	Kon Tum	81	61	75,3	26,12	57,2	4,25	4,25	4,25	0,425
VI. Vùng Đông Nam Bộ										
17	Trà Vinh	85	22	25,9	0	69,1	4,25	4,25	4,25	0,425
18	Sóc Trăng	83	36	43,4	17,8	79,6	4,25	4,25		
	Cộng						76,5	76,5	55,250	5,525
	Tổng cộng						153		60,775	

Phụ lục 7. Vốn đối ứng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Nội dung/hoạt động	Đơn vị thực hiện	Thời gian	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn kinh phí
1.	Chương trình nông thôn mới (<i>chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện Chương trình, báo cáo định kỳ, điều phối Chương trình chung và sơ kết, tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM</i>)	Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương	2017-2021	4.000	Nguồn Sự nghiệp (Chương trình MTQG xây dựng NTM)
2.	Điều tra cơ sở dữ liệu (<i>thu thập số liệu ở các tỉnh và một số tỉnh làm đối chứng</i>)	Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn	2018-2021	9.000	Vốn đối ứng nguồn chi thường xuyên (sự nghiệp)
-	Điều tra đầu kỳ				
-	Điều tra cuối				
3.	Chi khác (Nâng cao năng lực, đào tạo tập huấn....)	Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương	2017-2020	2.000	Nguồn Sự nghiệp (Chương trình MTQG xây dựng NTM)
	Tổng cộng			15.000	